**ĐỀ 1**

| 1. B | 2. B | 3. D | 4. D | 5. A | 6. B | 7. C | 8. B | 9. A | 10. C | 11. D |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. D | 13. C | 14. B | 15. A | 16. D | 17. A | 18. C | 19. B | 20. A | 21. C | 22. B |

23. False

24. True

25. False

26. True

27. B

28. C

29. impression

30. fashionably

31. unoccupied

32. unpredictable

33. commercials

34. officially

35. Negative effects

36. had no effect

37. Đáp án gợi ý: The road is too narrow for two cars to pass each other./ The road is too narrow, which makes it difficult for two cars to pass each other.

38. Đáp án gợi ý: Because of (their) studying hard, they passed their final exam.

39. Đáp án gợi ý: Mrs. Lan thanked Tuan for inviting her to his dinner.

40. Đáp án gợi ý: If you don’t leave me alone, I will call the police.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **deaf** có phần gạch chân đọc là /e/.

Phần gạch chân của các từ còn lại phát âm là /iː/.

**2.** Đáp án là **growth** có phần gạch chân đọc là /θ/.

Phần gạch chân của các từ còn lại phát âm là /ð/.

**3.** Đáp án là **fantastic** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Đáp án là **even** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cả bốn đáp án đều là danh từ hoặc danh động từ mang nghĩa ước tính, dự đoán. Xét về ngữ cảnh thì **forecast** là đáp án phù hợp.

Tạm dịch: Dự báo thời tiết dự đoán trời sẽ nắng và nhiệt độ ấm áp vào cuối tuần.

**6.** Cấu trúc: *The number of + Danh từ số nhiều + Động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít*.

Trạng từ chỉ thời gian “over the past few years” là dấu hiệu của thì Hiện tại hoàn thành nên **has grown** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Số lượng trẻ em trong khu phố đã tăng lên trong vài năm qua.

**7.** Động từ trong câu chia ở thì Hiện tại hoàn thành do có dấu hiệu “since she was 10” và chủ ngữ She là ngôi thứ 3 số ít nên **hasn’t come** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Cô ấy chưa từng quay lại quê hương kể từ khi 10 tuổi.

**8.** Cấu trúc: *the + tính từ -> danh từ chỉ một nhóm người*.

Chỉ có **homesick** và **homeless** là tính từ nhưng xét về ngữ cảnh thì **homeless** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Các tình nguyện viên sẽ cung cấp đồ ăn và chỗ ở cho người vô gia cư trong những tháng mùa đông.

**9.** Cả bốn đáp án đều là đại từ quan hệ nhưng do chỗ trống cần một đại từ quan hệ thay thế cho tân ngữ nên **whom** là đáp án đúng.

**10.** Cả bốn đáp án đều là danh từ nhưng xét về ngữ cảnh thì **encouragement** là đáp án đúng (suggestion: sự gợi ý, politeness: sự lịch sự, growth: sự phát triển).

Tạm dịch: Sự động viên liên tục của cô ấy đã giúp anh ấy có đủ tự tin để theo đuổi những ước mơ của mình.

**11.** Cấu trúc: *How + to Verb (cách để làm gì)*

Vậy **to operate** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Buổi huấn luyện đã cung cấp hướng dẫn về cách vận hành thiết bị một cách an toàn và hiệu quả.

**12.** “Sure, I'll do it now.” là lời đáp lại phù hợp cho yêu cầu “Would you mind bringing the documents to Mrs. Swift?”.

Tạm dịch:

Amy: - Bạn có thể mang tài liệu đến cho bà Swift không?

Mark: - Chắc chắn rồi, tôi sẽ làm ngay bây giờ.

**13.** “That was the least I could do.” là lời đáp lại phù hợp khi nhận được lời cảm ơn “I can’t thank you enough for your support during this tough time!”

Tạm dịch:

Hanh:- Tôi không biết cảm ơn bạn thế nào cho đủ vì sự ủng hộ của bạn trong thời gian khó khăn này!

Quan: - Đó là điều tối thiểu tôi có thể làm.

**14.** Cả bốn đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **carrying out** là đáp án đúng (take over: tiếp quản, call up: gọi điện, make up: làm hòa, trang điểm).

Tạm dịch: Các nhà khoa học đang tiến hành các thử nghiệm để xác định hiệu quả của loại thuốc mới.

**15.** Đây là biển cảnh báo về đường trơn trượt. Vậy A - *Tài xế nên giảm tốc độ vì đường trơn trượt* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển thông báo về khu vực dã ngoại và yêu cầu mọi người dọn dẹp, vứt rác vào các thùng rác có sẵn. Vậy D - *Bạn nên thu gom rác và vứt rác vào thùng rác* là đáp án đúng.

**17.** Môn bóng rổ đã được phát minh từ quá khứ nên động từ cần được chia ở thì quá khứ.

Trích bài: … few people stop to think about who **invented** it, why, where and when.

Tạm dịch: … rất ít người nghĩ về việc ai đã phát minh ra nó (môn bóng rổ), tại sao, ở đâu và khi nào.

**18.** Chỗ trống cần điền một danh từ chỉ nghề nghiệp của James Naismith và **physical education teacher** (giáo viên thể dục) là đáp án đúng.

Trích bài: It was James Naismith, a **physical education teacher** at the YMCA in Springfield, Massachusetts.

Tạm dịch: Đó chính là James Naismith, một giáo viên thể dục tại YMCA ở Springfield, Massachusetts.

**19.** Cấu trúc: Keep sb/sth + Tính từ: giữ ai/cái gì thế nào.

Chỉ có **active** và **inactive** là tính từ nhưng xét về nghĩa thì **active** là đáp án đúng.

Trích bài: Naismith was tasked with creating an indoor sport to keep his students **active** during the cold winter months.

Tạm dịch: Naismith được giao nhiệm vụ tạo ra một môn thể thao trong nhà để giữ cho học sinh của mình năng động trong những tháng mùa đông lạnh giá.

**20.** Cả bốn đáp án đều là giới từ chỉ vị trí nhưng xét về ngữ cảnh thì **into** là đáp án đúng.

Trích bài: The rule was simple: players had to throw a soccer ball **into** the opposing team's basket to score points.

Tạm dịch: Quy tắc rất đơn giản: các cầu thủ phải ném bóng vào rổ của đội đối phương để ghi điểm.

**21.** Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn nên **safer** là đáp án đúng.

Trích bài: Naismith believed that basketball was **safer** than football.

Tạm dịch: Naismith tin rằng bóng rổ an toàn hơn bóng bầu dục.

**22.** Cả bốn đáp án đều là liên từ nhưng xét về ngữ cảnh thì **but** là đáp án đúng.

Trích bài: His students weren’t very excited about this strange new sport, **but** they played anyway.

Tạm dịch: Học sinh của ông không mấy hào hứng với môn thể thao mới lạ này, nhưng họ vẫn chơi.

**23.** Đáp án là **False**.

Đề bài: Chỉ có ít quốc gia muốn tổ chức Thế vận hội vì đó là một nhiệm vụ đầy thách thức.

Thông tin trong bài: *Many countries want to host the Olympics, but it is a very difficult event to organize.*

Tạm dịch: Nhiều quốc gia muốn đăng cai Thế vận hội, nhưng đó là một sự kiện rất khó tổ chức.

**24.** Đáp án là **True.**

Đề bài: Đăng cai Thế vận hội có thể biến đổi một thành phố và mang lại một khoản tiền lớn.

Thông tin trong bài: *However, it can give an old city a new life and improve the city as well as make a lot of money.*

Tạm dịch: Tuy nhiên, nó có thể mang lại sức sống mới cho một thành phố cũ và cải thiện thành phố cũng như tạo ra nhiều tiền.

**25.** Đáp án là **False**.

Đề bài: Gaudi nổi tiếng với phong cách kiến trúc truyền thống sử dụng đá và bê tông.

Thông tin trong bài: *His unusual stone and brick buildings are all across the city.*

Tạm dịch: Các tòa nhà bằng đá và gạch độc đáo của ông có mặt khắp thành phố.

**26.** Đáp án là **True**.

Đề bài: Các tòa nhà hiện đại ở Barcelona đã xuất hiện kể từ Thế vận hội 1992.

Thông tin trong bài: *Since the 1992 Olympics, you can also see many modern buildings in the city.*

Tạm dịch: Kể từ Thế vận hội 1992, bạn cũng có thể thấy nhiều tòa nhà hiện đại trong thành phố.

**27**. Đáp án là **B**.

Đề bài: Sự thay đổi nào đã xảy ra ở Barcelona do Thế vận hội 1992?

A. Thành phố đã xây dựng một sân bay mới để chào đón nhiều khách du lịch hơn.

B. Thành phố đã thêm nhiều tòa nhà hiện đại và một bãi biển nhân tạo.

C. Thành phố đã đóng cửa tất cả các khách sạn bằng bê tông và kính.

D. Số lượng công nhân xây dựng đã tăng lên.

Thông tin trong bài: *There wasn't a nice beach in the city, but now there is a wonderful man-made beach. [...] Before the Olympics, there were many huge, ugly concrete and glass hotels. However, construction workers made the old hotels more modern.*

Tạm dịch: Trước đây, thành phố không có bãi biển đẹp, nhưng bây giờ đã có một bãi biển nhân tạo tuyệt vời. [...] Trước Thế vận hội, có nhiều khách sạn lớn và xấu bằng bê tông và kính. Tuy nhiên, các công nhân xây dựng đã làm cho những khách sạn cũ trở nên hiện đại hơn.

**28.** Đáp án là **C.**

Đề bài: Ý chính của bài đọc là gì?

A. Barcelona là một thành phố đẹp để mọi người thăm quan quanh năm.

B. Đăng cai Thế vận hội có thể mang lại nhiều tiền cho một quốc gia.

C. Barcelona là một ví dụ điển hình về việc hưởng lợi từ việc đăng cai Thế vận hội.

D. Barcelona và Atlanta đã kiếm được nhiều tiền nhờ Thế vận hội.

Bài đọc gồm 3 đoạn văn ngắn, trong đó đoạn 1 nói về lợi ích của việc đăng cai Thế vận hội và đoạn 2, 3 mô tả cụ thể các lợi ích mà Barcelona được hưởng. Vậy C là đáp án đúng.

**29.** Đáp án: **impression**

Chỗ trống đứng sau tính từ nên cần điền một danh từ. Danh từ của **impress** là **impression**.

Tạm dịch: Cô ấy đã để lại ấn tượng sâu đậm với các thành viên câu lạc bộ.

**30.** Đáp án: **fashionably**

Chỗ trống đứng sau động từ nên cần điền một trạng từ. Trạng từ của **fashion** là **fashionably**.

Tạm dịch: Chị gái tôi đang mặc một chiếc áo phông của mẫu mới nhất. Cô ấy luôn ăn mặc một cách thời trang.

**31.** Đáp án: **unoccupied**

Chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của **occupy** (occupied, unoccupied) thì **unoccupied** phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Văn phòng bỏ trống đầy bụi bặm và những giấy tờ bị lãng quên.

**32.** Đáp án: **unpredictable**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” và trạng từ chỉ mức độ nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của **predict** (predictive, predictable, unpredictable) thì **predictable** phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Thời gian hoàn thành khá khó đoán, nó phụ thuộc vào cách mọi thứ diễn ra.

**33.** Đáp án: **commercials**

Chỗ trống đóng vai trò là chủ ngữ và động từ chia số nhiều nên cần điền một danh từ số nhiều. Vậy **commercials** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Quảng cáo trên truyền hình là những quảng cáo mà trong đó hàng hóa và dịch vụ được quảng bá.

**34.** Đáp án: **officially**

Chỗ trống đứng trước dạng phân từ 2 của động từ nên cần điền một trạng từ. Trạng từ của **office** là **officially**.

Tạm dịch: Anh ấy đã chính thức được mời tham dự cuộc họp quan trọng đó.

**35.** Đáp án: **Negative effects**

Trong số các từ được in đậm thì **negative effects** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Các tác động tiêu cực của mạng xã hội đối với sức khỏe tinh thần đang ngày càng được công nhận rộng rãi.

**36.** Đáp án: **had no effect**

Trong số các từ được in đậm thì **had no effect** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.  
Tạm dịch: Lời cảnh báo của giáo viên không có tác dụng gì đối với các học sinh và họ vẫn tiếp tục trò chuyện trong lớp.

**37.** Tạm dịch: Đó là một con đường hẹp. Hai chiếc xe khó có thể vượt qua nhau.

→ Đáp án gợi ý: Con đường quá hẹp để hai chiếc xe có thể vượt qua nhau. / Con đường quá hẹp, điều đó khiến hai chiếc xe khó có thể vượt qua nhau.

**38.** Tạm dịch: Họ đã vượt qua kỳ thi cuối cùng vì đã học hành chăm chỉ.

→ Đáp án gợi ý: Vì đã học hành chăm chỉ, họ đã vượt qua kỳ thi cuối cùng.

**39.** Tạm dịch: “Bạn thật tốt khi mời tôi đến bữa tối của bạn. Cảm ơn bạn,” bà Lan nói với Tuấn.

→ Đáp án gợi ý: Bà Lan cảm ơn Tuấn vì đã mời bà đến bữa tối của anh ấy.

**40.** Tạm dịch: Để tôi yên, nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát.

→ Đáp án gợi ý: Nếu bạn không để tôi yên, tôi sẽ gọi cảnh sát.

**ĐỀ 2**

| 1. B | 2. C | 3. B | 4. C | 5. D | 6. B | 7. A | 8. B | 9. A | 10. C | 11. A |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. A | 13. D | 14. C | 15. C | 16. C | 17. A | 18. C | 19. B | 20. B | 21. D | 22. A |

23. True

24. True

25. False

26. True

27. B

28. B

29. careful

30. speech

31. suitably

32. homelessness

33. Independence

34. activists

35. finished product

36. financial products

37. Đáp án gợi ý: The chairman of that company is thought to be arrested.

38. Đáp án gợi ý: Emma Watson is the most beautiful girl that I have (ever) seen.

39. Đáp án gợi ý: The last time the old man came back to his hometown was three years ago.

40. Đáp án gợi ý: Our teacher told us not to walk on grass when we visited the park.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **cute** có phần gạch chân phát âm là /juː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /ʌ/.

**2.** Đáp án là **sincere** có phần gạch chân phát âm là /s/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /ʃ/.

**3.** Đáp án là **influence** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**4.** Đáp án là **purchase** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cấu trúc: *used to + V:* đã từng làm điều gì trong quá khứ.

*be/get used to + V-ing:* làm quen với điều gì (ở hiện tại)

Vậy **used to** là đáp án phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Họ thường đến thăm ông bà mỗi mùa hè khi còn nhỏ.

**6.** Cả bốn đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **inconvenient** là đáp án đúng (unhealthy: không khỏe mạnh, comfortable: thoải mái, peaceful: thanh bình).

Tạm dịch: Thật bất tiện khi cửa hàng hết hàng hóa mà tôi cần ngay trước bữa tiệc của mình.

**7.** Mốc thời gian trong bài là 1876 nên động từ chia ở thì quá khứ, và do có cụm “by Alexander Graham Bell” nên đây là câu bị động. Vậy **was invented** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell vào năm 1876.

**8.** Cấu trúc wish ở hiện tại: *S + wish(es) + (that) + S + V-ed.*

Vậy **had** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Tôi ước mình có nhiều thời gian hơn với gia đình trong những ngày nghỉ. Bây giờ tôi quá bận rộn.

**9.** Cả bốn đáp án đều là các cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **run out of** là đáp án đúng (give up: từ bỏ, run into: tình cờ gặp ai, take up: bắt đầu một hoạt động mới)

Tạm dịch: Chúng ta phải dừng lại ở cửa hàng vì chúng ta đã hết sữa.

**10.** Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài (the most + tính từ dài). Vậy **the most exciting** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Đây là bộ phim thú vị nhất mà tôi từng xem trong đời.

**11.** Chỗ trống cần một liên từ chỉ lí do và đi cùng với cụm danh từ nên **because of** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Vì sự vắng mặt trong lớp hôm qua, cô ấy không thể hiểu bài học.

**12.** Thứ tự của tính từ (trong câu có nhiều hơn một tính từ): opinion (quan điểm), size (kích cỡ), *shape* (hình dáng), *age* (tuổi), *color* (màu sắc), *material* (chất liệu), *purpose* (mục đích sử dụng).

Vậy **long colorful wool** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Andrea đã nhận được một chiếc khăn dài và nhiều màu sắc bằng len cho sinh nhật của cô ấy.

**13.** “Thanks. It’s certainly encouraging.” là lời đáp lại phù hợp cho lời động viên “Your progress is impressive. Keep up the great work!”

Tạm dịch:

Mary: - Sự tiến bộ của bạn thật ấn tượng. Hãy tiếp tục phát huy nhé!

Betty: - Cảm ơn. Điều đó thực sự động viên tôi.

**14.** “Of course not. I’m done with my homework.” là lời đáp lại phù hợp cho lời nhờ vả “Would you mind if I borrowed your calculator?”

Tạm dịch:

Susan: - Bạn có phiền nếu tôi mượn máy tính của bạn không?

David: - Tất nhiên là không. Tôi đã làm xong bài tập về nhà rồi.

**15.** Biển cảnh báo về khu vực mà người đi bộ sang đường. Do đó C - *Các tài xế nên giảm tốc độ hoặc dừng lại khi người đi bộ băng qua đường* là đáp án đúng.

**16.** Biển thông báo về việc mọi người nên giữ trật tự để tránh làm phiền cư dân địa phương. Do đó C - *Du khách nên rời khỏi khu vực một cách yên lặng để tránh làm phiền những người sống gần đó* là đáp án đúng.

**17.** Cả bốn đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **valuable** là đáp án đúng.

Trích bài: Living in halls is a **valuable** experience for many students.

Tạm dịch: Sống trong ký túc xá là một trải nghiệm quý giá đối với nhiều sinh viên.

**18.** Cả 4 đáp án đều là liên từ nhưng do 2 câu trong bài có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả và chỗ trống nằm ở vế kết quả nên **so** là đáp án đúng.

Trích bài: The windows are also small **so** it can be quite dark inside.

Tạm dịch: Các cửa sổ đều nhỏ nên bên trong có thể khá tối.

**19.** Đây là cấu trúc câu bị động với chủ ngữ là danh từ số ít nên **is controlled** là đáp án đúng.

Trích bài: For some students it is often too hot, because the heating **is controlled** by the university and not the individual student.

Tạm dịch: Một số sinh viên cảm thấy quá nóng, vì hệ thống sưởi được điều khiển bởi trường đại học chứ không phải bởi từng sinh viên.

**20.** Cả bốn đáp án đều là lượng từ nhưng phía sau chỗ trống là danh từ đếm được nên **lots of** là đáp án đúng.

Trích bài: Living with **lots of** other students can also be very noisy.

Tạm dịch: Sống cùng nhiều sinh viên khác cũng có thể rất ồn ào.

21. Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn nhất nên **the best** là đáp án đúng.

Trích bài: You will meet some of **the best** friends you make in your life there.

Tạm dịch: Bạn sẽ gặp một số người bạn tốt nhất trong đời ở đó.

**22.** Cấu trúc: *S + V + such + (a/an) + adj + noun + that + S + V.*

Vậy **such an exciting time** là đáp án đúng.

Trích bài: It is **such an exciting time** that students quickly forget the halls and just have fun meeting others from around the world!

Tạm dịch: Đó là một khoảng thời gian thú vị đến nỗi sinh viên nhanh chóng quên đi ký túc xá và chỉ đơn giản là vui vẻ gặp gỡ những người khác từ khắp nơi trên thế giới!

**23.** Đáp án: **True**

Câu hỏi: Thanh thiếu niên tin rằng tìm kiếm việc làm rất khó khăn do thiếu kinh nghiệm.

Thông tin trong bài: *Many teenagers think that it will be difficult to find a job because they don't have as much experience as adults.*

Tạm dịch: Nhiều thanh thiếu niên nghĩ rằng sẽ khó khăn để tìm việc vì họ không có nhiều kinh nghiệm như người trưởng thành.

**24.** Đáp án: **True**

Câu hỏi: Bạn nên liệt kê khả năng của mình trước khi nộp đơn xin việc.

Thông tin trong bài: *Before you apply for a job, make a list of the skills you have so you can write them on your application form*.

Tạm dịch: Trước khi bạn nộp đơn xin việc, hãy lập danh sách các kỹ năng mà bạn có để có thể ghi chúng vào mẫu đơn xin việc.

**25.** Đáp án: **False**

Câu hỏi: Công việc của huấn luyện viên thể thao chỉ bao gồm việc chơi các môn thể thao yêu thích.

Thông tin trong bài: *Working as a sports coach allows you to spend time outside, play the sports you love and get paid for it!*

Tạm dịch: Làm huấn luyện viên thể thao cho phép bạn dành thời gian ngoài trời, chơi những môn thể thao mà bạn yêu thích và được trả tiền cho điều đó!

**26.** Đáp án: **True**

Câu hỏi: Hỗ trợ người cao tuổi là một cách để giúp đỡ người khác và đóng góp cho xã hội.

Thông tin trong bài: *Working with elderly people is a really good way of helping others while giving something back to the community.*

Tạm dịch: Làm việc với người cao tuổi là một cách tốt để giúp đỡ người khác đồng thời đóng góp cho cộng đồng.

**27.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Nếu bạn không có xe hơi khi làm việc với người cao tuổi, bạn nên làm gì?

A. Bạn nên liên hệ với viện dưỡng lão ở địa phương.

B. Bạn có thể giúp đỡ với nhiều nhiệm vụ khác nhau.

C. Bạn nên tìm một công việc khác.

D. Bạn chỉ có thể làm việc bán thời gian.

Thông tin trong bài: … *there are a lot of other things that you can do. You can help them use computers, clean their homes, do the gardening and simply be there to keep them company.*

Tạm dịch: … có nhiều việc khác mà bạn có thể làm. Bạn có thể giúp họ sử dụng máy tính, dọn dẹp nhà cửa, làm vườn và đơn giản là ở bên cạnh để trò chuyện cùng họ.

**28.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Câu nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho bài đọc?

A. Mẹo việc làm mùa hè cho thanh thiếu niên.

B. Khám phá cơ hội việc làm mùa hè cho thanh thiếu niên.

C. Tầm quan trọng của kinh nghiệm làm việc.

D. Tìm kiếm các hoạt động thú vị để thư giãn trong mùa hè.

Bài đọc nói về các cơ hội việc làm vào mùa hè cho thanh thiếu niên như làm huấn luyện viên thể thao và hỗ trợ người cao tuổi. Vậy B là đáp án đúng.

**29.** Đáp án: **careful**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ xuất phát từ **care** (careful, careless) thì **careful** là từ phù hợp về ngữ cảnh.

Tạm dịch: Bạn phải cẩn thận khi mở cánh cửa đó.

**30.** Đáp án: **speech**

Chỗ trống đứng sau mạo từ “a” nên cần điền một danh từ số ít. Danh từ của **speak** là **speech**.

Tạm dịch: Ông Obama phải có một bài phát biểu tại Nhà Trắng hôm nay.

**31.** Đáp án: **suitably**

Chỗ trống đứng trước dạng phân từ 2 của động từ nên cần điền một trạng từ. Trạng từ của **suit** là **suitably**.

Tạm dịch: Những người đàn ông đó thật sự không ăn mặc phù hợp cho một bữa tiệc cưới.

**32.** Đáp án: **homelessness**

Chỗ trống đứng sau giới từ nên cần điền một danh từ. Trong 2 danh từ cấu tạo từ home (homelessness, homesickness) thì **homelessness** phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Sau trận động đất, hàng nghìn người trong khu vực này đã phải chịu cảnh vô gia cư.

**33.** Đáp án: **Independence**

Chỗ trống cần điền một danh từ chỉ một ngày lễ được kỉ niệm vào ngày 2/9. Có 2 danh từ xuất phát từ **depend** (dependence, independence) và xét ngữ cảnh thì **independence** phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Chúng tôi kỉ niệm Ngày Độc lập vào ngày 2 tháng 9.

**34.** Đáp án: **activists**

Chỗ trống đứng sau tính từ nên cần điền một danh từ và trong câu có cấu trúc “one of the …” nên danh từ đó phải là danh từ số nhiều. Trong số các danh từ xuất phát từ **active** (action, activity, activist) thì chỉ có **activist** là danh từ chỉ người và phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Anh ấy là một trong những nhà hoạt động hiệu quả nhất trong chiến dịch này.

**35.** Đáp án: **finished product**

Trong số các cụm từ in đậm thì **finished product** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Cô ấy cảm thấy tự hào về sản phẩm hoàn thiện sau nhiều giờ làm việc cho dự án nghệ thuật của mình.

**36.** Đáp án: **financial products**

Trong số các cụm từ in đậm thì **financial products** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Thẻ tín dụng và tài khoản tiết kiệm là những sản phẩm tài chính phổ biến mà mọi người sử dụng để quản lý tiền bạc.

**37.** Tạm dịch: Họ nghĩ rằng chủ tịch của công ty đó đã bị bắt.

→ Đáp án gợi ý: Chủ tịch của công ty đó được cho là đã bị bắt.

**38.** Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ gặp một cô gái xinh đẹp như Emma Watson.

→ Đáp án gợi ý: Emma Watson là cô gái xinh đẹp nhất mà tôi (từng) thấy.

**39.** Tạm dịch: Người đàn ông lớn tuổi quay trở lại quê hương của mình ba năm trước.

→ Đáp án gợi ý: Lần cuối cùng người đàn ông lớn tuổi quay trở lại quê hương của mình là ba năm trước.

**40.** Tạm dịch: "Đừng đi trên cỏ khi các em đến công viên," thầy giáo đã nói với chúng tôi.

→ Đáp án gợi ý: Thầy giáo đã bảo chúng tôi không đi trên cỏ khi đến thăm công viên.

**ĐỀ 3**

| 1. C | 2. B | 3. D | 4. C | 5. C | 6. C | 7. B | 8. B | 9. A | 10. A | 11. C |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. A | 13. A | 14. B | 15. C | 16. A | 17. D | 18. B | 19. A | 20. C | 21. D | 22. B |

23. False

24. True

25. True

26. True

27. B

28. B

29. musician

30. carelessly

31. inconsistent

32. illiteracy

33. flights

34. competitors

35. physical activity

36. criminal activity

37. Đáp án gợi ý: My brother has played/ has started playing the guitar since he was in grade 5.

38. Đáp án gợi ý: It’s the first time I have (ever) read a book by Stephen King.

39. Đáp án gợi ý: The little girl is looking forward to joining the arts and crafts workshop.

40. Đáp án gợi ý: The woman has no intention of changing her plan just to fit in with her husband.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **few** có phần gạch chân phát âm là /juː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /u:/.

**2.** Đáp án là **species** có phần gạch chân phát âm là /iː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /e/.

**3.** Đáp án là **effective** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Đáp án là **offer** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cấu trúc: *get/be used to + Noun/V-ing:* quen với điều gì (ở hiện tại).

Trong 4 đáp án thì **gets used to** và **be used to** phù hợp về cấu trúc nhưng **be used to** chưa chia động từ “to be” phù hợp với chủ ngữ nên không phải đáp án đúng.

Tạm dịch: Sau vài tuần, cô ấy dần quen với thời tiết lạnh.

**6.** Cả 4 đáp án đều là giới từ nhưng chỉ có **on** là giới từ phù hợp với ngữ cảnh (on the Internet: trên mạng Internet).

Tạm dịch: Mua sắm trên mạng Internet đang ngày càng trở nên phổ biến.

**7. Feel** là động từ nối (linking verb) nên sau nó cần một tính từ và **excited** là đáp án phù hợp.

Tạm dịch: Các học sinh cảm thấy hào hứng khi kỳ nghỉ hè đang đến gần.

**8.** Cấu trúc: *expect sb to do sth*: kỳ vọng, mong đợi ai làm gì.

Vậy **you to call them** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Các nhà tổ chức sự kiện mong bạn gọi cho họ nếu bạn cần bất kỳ sự trợ giúp nào với việc sắp xếp.

**9.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **worship** là đáp án phù hợp (construction: sự xây dựng, amusement: sự giải trí, interest: sở thích, mối quan tâm).

Tạm dịch: Nhà thờ là một nơi thờ cúng, nơi mà mọi người cầu nguyện và kết nối với đức tin của mình.

**10.** Cả 4 đáp án đều là đại từ quan hệ. Xét về ngữ cảnh thì chỉ có **that** có thể thay thế được cho chủ ngữ chỉ cả người và vật.

Tạm dịch: Giáo viên và bài học mà truyền cảm hứng thì khuyến khích học sinh chú ý trong lớp.

**11.** Cấu trúc: *allow sb to do sth:* cho phép ai làm gì.

Vậy to use là đáp án đúng.

Tạm dịch: Giáo viên cho phép học sinh sử dụng ghi chú của mình trong kỳ thi.

**12.** Cả 4 đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **turned on** là đáp án phù hợp (turn off: tắt đi, turn up: xuất hiện, turn down: từ chối).

Tạm dịch: Tôi bật TV lên để có thể xem tin tức trước bữa tối.

**13.** “I’d love to help but I still need it now.” là lời đáp lại phù hợp cho lời nhờ vả “Would you mind if I used your car for an hour?”.

Tạm dịch:

Jane: - Bạn có phiền nếu tôi mượn xe của bạn trong một giờ không?

Tony: - Tôi rất muốn giúp, nhưng tôi vẫn cần xe bây giờ.

**14.** “It’s a great idea. She would like it.” là lời đáp lại phù hợp cho gợi ý “Why don’t we surprise Clara with a birthday party?”

Tạm dịch:

Lisa: - "Tại sao chúng ta không gây bất ngờ cho Clara với một bữa tiệc sinh nhật nhỉ?"

Helen: - "Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Cô ấy sẽ thích điều đó."

**15.** Nhãn dán này thường xuất hiện bên ngoài các bưu kiện hoặc thùng hàng với mục đích nhắc nhở người vận chuyển nhẹ tay và cẩn thận với thùng hàng đó. Do đó đáp án C - *Mặt hàng này cần được chú ý đặc biệt để tránh bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển* là đáp án đúng.

**16.** Thông báo mang tính nhắc nhở Các phương tiện và tài sản bên trong để ở đây hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của chủ sở hữu. Vậy đáp án A - *Nơi bạn đỗ xe không chịu trách nhiệm nếu xe của bạn bị hư hỏng hoặc bị mất cắp* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét ngữ cảnh thì **interaction** (tương tác) và **exchange** (trao đổi) là đáp án phù hợp nhưng exchange không đi với giới từ with nên interaction là đáp án đúng.

Trích bài: If your work requires regular **interaction** with speakers of foreign languages, talking to them in their own languages will help you to communicate with them.

Tạm dịch: Nếu công việc của bạn yêu cầu tương tác thường xuyên với người nước ngoài, việc nói chuyện với họ bằng chính ngôn ngữ của họ sẽ giúp bạn giao tiếp hiệu quả hơn.

**18.** Cả 4 đáp án đều là động từ có thể kết hợp với “job”. Nhưng xét về ngữ cảnh đang muốn nói tới là tăng cơ hội có được một công việc, và phía sau chỗ trống không đi kèm giới từ nào, thì **landing** là đáp án phù hợp.

Trích bài: It may also increase your chances of **landing** a new job …

Tạm dịch: Nó có thể tăng cơ hội có được một công việc cho bạn …

**19.** Cả 4 đáp án đều là danh từ chỉ sự phát triển, tiến bộ nhưng xét ngữ cảnh đang nói tới công việc thì **promotion** (sự thăng chức) là phù hợp nhất (advancement: sự phát triển, development: sự phát triển, improvement: sự tiến bộ).

Trích bài: … getting a **promotion**, being transferred abroad, or attending foreign business meetings.

Tạm dịch: … được thăng chức, được chuyển công tác ra nước ngoài, hoặc tham dự các cuộc họp kinh doanh quốc tế.

**20.** Cả 4 đáp án đều là lượng từ có thể đi cùng với danh từ đếm được. Tuy nhiên do phía sau chỗ trống là mạo từ “the” nên chỉ có **most of** là đáp án phù hợp,

Trích bài: Many English-speaking businesses neglect to learn other languages because they assume that **most of** the people they do business with in foreign countries can speak English.

Tạm dịch: Nhiều doanh nghiệp nói tiếng Anh thường bỏ qua việc học các ngôn ngữ khác vì họ cho rằng hầu hết mọi người mà họ giao dịch ở các quốc gia khác có thể nói tiếng Anh.

**21.** Cả 4 đáp án đều là danh từ chỉ ưu thế hoặc bất lợi. Xét về ngữ cảnh thì **drawback** và **disadvantage** sẽ phù hợp hơn nhưng phía trước chỗ trống có giới từ “at” nên **disadvantage** là đáp án đúng.

Trích bài: The lack of foreign language knowledge puts the English speakers at a **disadvantage**.

Tạm dịch: Sự thiếu hụt kiến thức về ngoại ngữ khiến những người nói tiếng Anh gặp bất lợi.

**22.** Xét về ngữ cảnh thì **rather than** phù hợp với việc so sánh người bản xứ cảm thấy thoải mái hơn khi giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ. Các đáp án còn lại đều chỉ sự ngoại trừ.

Trích bài: Furthermore, in any social interactions after the meetings, locals will likely feel more comfortable speaking their own language **rather than** English.

Tạm dịch: Hơn nữa, trong bất kỳ cuộc gặp xã giao nào sau các cuộc họp, người địa phương có thể sẽ cảm thấy thoải mái hơn khi nói tiếng mẹ đẻ của họ thay vì tiếng Anh.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Hình ảnh tiêu cực của thành phố không ảnh hưởng đến số lượng du khách đến thăm nó.

Thông tin trong bài: *In recent years this has had a negative impact on the number of tourists who come to the city, since news stories can really influence people when they are thinking of visiting a place.*

Tạm dịch: Trong những năm gần đây, điều này đã có ảnh hưởng tiêu cực đến số lượng du khách đến thành phố, vì các câu chuyện tin tức thực sự có thể ảnh hưởng đến mọi người khi họ đang suy nghĩ về việc đến thăm một địa điểm.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Thành phố được miêu tả là ồn ào, đông đúc và xung quanh là những khu vực công nghiệp xấu xí.

Thông tin trong bài: *It's noisy and crowded, and ugly industrial estates surround it on all sides.*

Tạm dịch: Nó ồn ào và đông đúc, với những khu công nghiệp xấu xí xung quanh.

**25.** Đáp án: **True**

Đề bài: Phản ứng đầu tiên của hầu hết du khách khi họ lần đầu đến thành phố là tiêu cực.

Thông tin trong bài: *… for most visitors, their first reaction is 'Oh no, what a horrible place!'*

Tạm dịch: Đối với hầu hết du khách, phản ứng đầu tiên của họ là: ‘Ôi không, đây là một nơi kinh khủng!’

**26.** Đáp án: **True**

Đề bài: Tác giả không đồng ý với xếp hạng của thành phố mình trong danh sách những nơi tồi tệ nhất để sống.

Thông tin trong bài: *In fact, it ranks sixth on a national list of the country's worst places to live [...] However, I think this is unfair.*

Tạm dịch: Thực tế, nó xếp hạng thứ sáu trong danh sách quốc gia về những nơi tồi tệ nhất để sống [...] Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng điều này không công bằng.

**27.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào là ĐÚNG về thành phố nơi tác giả sống?  
 A. Nó xếp hạng đầu trong danh sách quốc gia về những nơi tồi tệ nhất để sống.  
 B. Người địa phương có thể tận hưởng lối sống tốt hơn nhờ giá cả thấp.  
 C. Người địa phương luôn không thân thiện và thô lỗ với du khách.  
 D. Du khách đến thành phố thường bị trộm ví hoặc bị tấn công.

Thông tin trong bài: *… because prices are low, people can afford to enjoy a lifestyle that is considerably better than in many other cities.*

Tạm dịch: ... vì giá cả thấp, người dân có thể tận hưởng một lối sống tốt hơn nhiều so với nhiều thành phố khác.

**28.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?  
 A. Thành phố có tỷ lệ tội phạm cao nên không an toàn cho du khách.  
 B. Mặc dù có hình ảnh tiêu cực, thành phố vẫn có nhiều đặc điểm hấp dẫn.  
 C. Du khách chỉ nên chú ý đến tỷ lệ tội phạm để chọn nơi tham quan.  
 D. Thành phố là nơi tồi tệ nhất để sống trong cả nước.

Bài đọc gồm 2 đoạn, trong đó đoạn 1 nói về hình ảnh tiêu cực của thành phố do tỉ lệ tội phạm cao còn đoạn 2 nói về những điểm tích cực của thành phố. Vậy B là đáp án đúng.

**29.** Đáp án: **musician**

Chỗ trống làm chủ ngữ trong câu, sau đại từ chỉ định “That” và trước động từ chia số ít nên cần điền một danh từ số ít. Vậy đáp án là **musician**.

Tạm dịch: Nhạc sĩ đó đã sáng tác nhiều bài hát hay.

**30.** Đáp án: **carelessly**

Chỗ trống bổ nghĩa cho động từ nên cần điền một trạng từ. Dạng trạng từ của **care** là **carefully** và **carelessly** nhưng xét về ngữ cảnh thì **carelessly** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Anh ấy lái xe bất cẩn đến nỗi thường gặp tai nạn.

**31.** Đáp án: **inconsistent**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Dạng tính từ của **consist** bao gồm **consistent** và **inconsistent** nhưng xét về ngữ cảnh thì **inconsistent** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Điểm của anh ấy không ổn định, với một số môn rất cao và một số môn lại khá thấp.

**32.** Đáp án: **illiteracy**

Chỗ trống đứng sau giới từ nên cần điền một danh từ. Dạng danh từ của **literate** bao gồm **literacy** và **illiteracy** nhưng xét về ngữ cảnh thì **illiteracy** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Các giáo viên và chuyên gia đang tham gia vào một chiến dịch nhằm xóa bỏ nạn mù chữ.

**33.** Đáp án: **flights**

Chỗ trống làm chủ ngữ trong câu và động từ trong câu chia số nhiều nên cần điền một danh từ số nhiều. Vậy **flights** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Tất cả các chuyến bay đến Washington đều bị hoãn do thời tiết xấu.

**34.** Đáp án: **competitors**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần một danh từ và dựa vào ngữ cảnh thì cần chia danh từ số nhiều để chỉ các đối thủ cạnh tranh của các công ty. Vậy **competitors** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Một số công ty tập trung phần lớn tài nguyên vào việc giành thị phần từ các đối thủ cạnh tranh.

**35.** Đáp án: **physical activity**

Trong số các cụm từ in đậm thì **physical activity** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Trẻ em nên tham gia ít nhất một giờ hoạt động thể chất mỗi ngày để duy trì sức khỏe và sự năng động.

**36.** Đáp án: **criminal activity**

Trong số các cụm từ in đậm thì **criminal activity** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Cảnh sát đang làm việc chăm chỉ để giảm thiểu hoạt động của tội phạm và đảm bảo an toàn cho cư dân.

**37.** Tạm dịch: Em trai tôi bắt đầu chơi guitar khi cậu ấy học lớp 5.

→ Đáp án gợi ý: Em trai tôi đã chơi/ đã bắt đầu chơi guitar từ khi cậu ấy học lớp 5.

**38.** Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ đọc một cuốn sách của Stephen King trước đây.

→ Đáp án gợi ý: Đây là lần đầu tiên tôi đọc một cuốn sách của Stephen King.

**39.** Tạm dịch: Cô bé thực sự hào hứng về việc tham gia vào hội thảo nghệ thuật và thủ công.

→ Đáp án gợi ý: Cô bé đang mong đợi việc tham gia vào hội thảo nghệ thuật và thủ công.

**40.** Tạm dịch: Người phụ nữ không định thay đổi kế hoạch của mình chỉ để phù hợp với chồng.

→ Đáp án gợi ý: Người phụ nữ không có ý định thay đổi kế hoạch của mình chỉ để phù hợp với chồng.

**ĐỀ 4**

| 1. D | 2. C | 3. B | 4. C | 5. A | 6. B | 7. C | 8. A | 9. C | 10. C | 11. B |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. D | 13. C | 14. B | 15. D | 16. D | 17. A | 18. C | 19. D | 20. B | 21. C | 22. A |

23. True

24. True

25. False

26. False

27. B

28. B

29. arrival

30. unkindness

31. achievements

32. undependable

33. harmless

34. personalized

35. likely outcome

36. predict the outcome

37. Đáp án gợi ý: Jack is used to staying up late to meet his deadlines.

38. Đáp án gợi ý: As soon as I get home from work, I’ll prepare dinner for my family.

39. Đáp án gợi ý: Her busy schedule prevented her from attending the concert last night.

40. Đáp án gợi ý: He managed to complete the project on time after working overtime for 2 weeks.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **naked** có phần gạch chân được phát âm là /ɪd/.

Các từ còn lại có phần gạch chân được phát âm là /t/.

**2.** Đáp án là **studious** có phần gạch chân được phát âm là /juː/ hoặc /u:/.

Các từ còn lại có phần gạch chân được phát âm là /ʌ/.

**3.** Đáp án là **personal** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**4.** Đáp án là **almost** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cả 4 đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **casual** là đáp án đúng (formal: chính thức, plain: trơn, traditional: truyền thống).

Tạm dịch:

Peter: Tớ thấy nhiều người mặc quần jeans trên phố.

Jimmy: Đúng vậy. Đó là một kiểu trang phục thường ngày rất phổ biến trên toàn thế giới.

**6.** Cấu trúc: *It’s important + for sb + to do sth:* điều gì là quan trọng với ai. Vậy **for** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Linh: Mình nghĩ đọc sách là một thói quen tốt.

Lan: Mình hoàn toàn đồng ý. Việc trẻ em mở rộng kiến thức của mình là rất quan trọng.

**7.** Cấu trúc gợi ý: *Why don’t we + Verb? = What about/How about + V-ing?*

Vậy **Why don’t we** là đáp án đúng do phía sau chỗ trống là động từ nguyên thể.

Tạm dịch:

Susan: Tại sao chúng ta không thử nấu một công thức mới cùng nhau tối nay?

Linda: Nghe có vẻ là một ý tưởng hay.

**8.** Khi 2 chủ ngữ trong câu được nối với nhau bằng liên từ “together with” thì động từ trong câu sẽ được chia theo chủ ngữ đầu tiên (Mrs Green) nên **is joining** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Mary: Bạn đã mời cô giáo của chúng ta đến sự kiện chưa?

Helen: Tớ mời rồi. Cô Green sẽ tham gia sự kiện của chúng ta tối nay cùng với các con của cô.

**9.** Cả 4 đáp án là các dạng từ loại khác nhau xuất phát từ **apply**. Xét về ngữ cảnh thì **application** là đáp án đúng (application form: đơn đăng ký, hồ sơ dự tuyển).

Tạm dịch:

David: Mình có thể mượn bút của bạn không?

Nancy: Xin lỗi. Mình cần dùng nó để điền vào đơn đăng ký cho kỳ thực tập mùa hè.

**10.** Cấu trúc: *contribute to sb/sth:* cống hiến, đóng góp cho ai/cái gì.

Tạm dịch:

Matthew: Mình muốn làm điều gì đó để giúp đỡ cộng đồng địa phương.

Alan: Thật tuyệt vời! Bạn có thể đóng góp cho cộng đồng bằng cách trở thành tình nguyện viên.

**11.** Cấu trúc: *ask sb not to do sth:* yêu cầu ai không làm gì. Vậy **not to play** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Mai: Tại sao người phụ nữ đó trông có vẻ giận dữ vậy?

Long: Bà ấy đã nhắc các con đừng chơi quá gần đường, nhưng chúng không nghe.

**12.** Các đáp án là các cụm giới từ chỉ nguyên nhân hoặc tình huống bất chấp điều gì đó. Xét về ngữ cảnh thì **despite** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Mark: Bạn trông có vẻ lo lắng. Có chuyện gì vậy?

Sarah: Bạn thân nhất của tớ đã quyết định đi du lịch một mình mặc dù tớ đã cảnh báo. Điều đó không an toàn.

**13.** “I'm glad I could help you find it.” là lời đáp lại phù hợp cho lời cảm ơn “Thanks for the book. I've been looking for it for months.”

Tạm dịch:

Linda: - "Cảm ơn vì cuốn sách. Mình đã tìm kiếm nó suốt mấy tháng."

Daniel: - "Mình rất vui vì có thể giúp bạn tìm được nó."

**14.** “Yeah. Good idea. I'd love to.” là lời đáp lại phù hợp cho lời gợi ý “How about going to that new café this weekend?”

Tạm dịch:

Binh: "Cuối tuần này đi đến quán cà phê mới đó nhé?"

Nam: "Ừ. Ý tưởng hay đấy. Mình rất thích."

**15.** Đây là biển cảnh báo về khu vực có giới hạn tốc độ là 60 dặm/giờ. Vậy D - *Các tài xế phải lái xe với tốc độ không vượt quá 60 dặm một giờ* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển thông báo về quy định không đưa các đồ như giày, thảm hoặc các đồ vật bằng nhựa vào máy sấy. Vậy D - *Các đồ vật không được phép cho vào máy sấy bao gồm giày, thảm và đồ nhựa* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là danh từ liên quan đến trang phục. Xét về ngữ cảnh thì **costume** là đáp án đúng (clothes: quần áo, design: thiết kế, pattern: hoa văn).

Trích bài: *Ao dai* has always been recognized as a Vietnamese national **costume** that represents the country’s rich culture and elegance.

Tạm dịch: Áo dài luôn được công nhận là trang phục truyền thống của Việt Nam, đại diện cho văn hóa phong phú và sự thanh lịch của đất nước.

**18.** Cả 4 đáp án đều là động từ mang nghĩa bao gồm, thêm vào. Tuy nhiên chỉ có **consists** là đi với giới từ **of** nên đây là đáp án đúng.

Trích bài: It **consists** of a long gown with slits on the sides, worn over loose silk pants.

Tạm dịch: Nó bao gồm một chiếc áo dài với các đường xẻ ở hai bên, được mặc bên ngoài quần lụa rộng.

**19.** Cả 4 đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **comes in** (có sẵn, có ở một dạng nào đó) là đáp án đúng (come off: bong ra, come out: xuất hiện, công bố, come across: tình cờ gặp)

Trích bài: It **comes in** many colors and patterns, often featuring beautiful embroidery that highlights Vietnamese artistry.

Tạm dịch: Nó có nhiều màu sắc và họa tiết khác nhau, thường có hình thêu tay đẹp mắt làm nổi bật nghệ thuật Việt Nam.

**20.** Cả 4 đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **special** (đặc biệt) là đáp án đúng (casual: thoải mái, informal: không trang trọng, festive: lễ hội)

Trích bài: In addition to its beauty, *ao dai* is suitable for everyday use as well as **special** occasions such as weddings and funerals.

Tạm dịch: Ngoài vẻ đẹp, áo dài còn phù hợp cho việc sử dụng hàng ngày cũng như những dịp đặc biệt như đám cưới và đám tang.

**21.** Cả 4 đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **compulsory** là đáp án đúng (possible: có thể, convenient: tiện lợi, suitable: thích hợp).

Trích bài: In many high schools and some colleges in Vietnam, wearing *ao dai* is **compulsory**.

Tạm dịch: Tại nhiều trường trung học và một số trường đại học ở Việt Nam, việc mặc áo dài là bắt buộc.

**22.** Cả 4 đáp án đều là dạng phân từ hai của động từ. Xét về ngữ cảnh thì **required** (được yêu cầu) là đáp án đúng (allowed = enabled: được cho phép, persuaded: được thuyết phục)

Trích bài: Some female office workers (e.g. receptionists, secretaries) are also **required** to wear *ao dai*.

Tạm dịch: Một số nữ nhân viên văn phòng (ví dụ: lễ tân, thư ký) cũng được yêu cầu mặc áo dài.

**23.** Đáp án: **True**

Đề bài: Quảng cáo cho rằng mọi người có thể học một ngôn ngữ nước ngoài trong vòng chưa đầy hai tháng.

Thông tin trong bài: *Have you ever noticed advertisements which say "Learn a foreign language in 6 weeks or your money back?”*

Tạm dịch: Bạn có bao giờ chú ý đến những quảng cáo nói rằng "Học một ngôn ngữ nước ngoài trong 6 tuần, nếu không bạn sẽ được hoàn tiền" không?

**24.**  Đáp án: **True**

Đề bài: Theo tác giả, việc học ngôn ngữ mẹ đẻ không khó.

Thông tin trong bài: *The only language that is easy to learn is one's mother tongue.*

Tạm dịch: Ngôn ngữ duy nhất dễ học là ngôn ngữ mẹ đẻ của mỗi người.

**25.**  Đáp án: **False**

Đề bài: Hầu hết mọi người ngày nay học một ngôn ngữ nước ngoài với mục đích đọc.

Thông tin trong bài: *In the past people usually learnt a foreign language in order to read the literature of the country. Now speaking a foreign language is what most people want.*

Tạm dịch:

Trong quá khứ, mọi người thường học một ngôn ngữ nước ngoài để đọc văn học của quốc gia đó. Bây giờ, nói được một ngôn ngữ nước ngoài là điều mà hầu hết mọi người mong muốn.

**26.** Đáp án: **False**

Đề bài: Một số người chỉ mất không quá 6 giờ mỗi ngày để học một ngôn ngữ một cách nhanh chóng.

Thông tin trong bài: *A few people try to learn a language fast by studying for 6 or more hours a day.*

Tạm dịch: Một vài người cố gắng học nhanh một ngôn ngữ bằng cách học 6 giờ hoặc nhiều hơn mỗi ngày.

**27.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong văn bản TRỪ \_\_\_\_\_\_.  
A. Nhiều người nghĩ rằng không cần thiết phải học một ngôn ngữ ở quốc gia của nó.  
B. Các nhà khoa học và bác sĩ học ngoại ngữ để giao tiếp với người khác.  
C. Một số người học ngôn ngữ ở nhà trong khi những người khác tham gia lớp học buổi tối.  
D. Công nghệ và sách không thể thay thế nỗ lực của người học ngôn ngữ.

Thông tin trong bài: *For example, scientists and doctors chiefly need to be able to read books and reports in the foreign language.*

Tạm dịch: Chẳng hạn, các nhà khoa học và bác sĩ chủ yếu cần có khả năng đọc sách và báo cáo bằng ngôn ngữ nước ngoài.

**28.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?  
A. Việc học một ngôn ngữ nước ngoài được cho là đơn giản và nhanh chóng.  
B. Việc học một ngôn ngữ nước ngoài đòi hỏi thời gian và nỗ lực đáng kể.  
C. Nhiều người học ngoại ngữ chủ yếu vì lý do nghề nghiệp.  
D. Công nghệ đã thay thế các phương pháp truyền thống trong việc học ngôn ngữ.

Bài đọc gồm 2 đoạn, trong đó đoạn 1 nói về những quảng cáo không đúng sự thật khi cho rằng việc học ngoại ngữ là dễ dàng, đoạn 2 nói về các cách khác nhau mà người học sử dụng nhưng tất cả đều không dễ dàng. Vậy nên B là đáp án đúng.

**29.** Đáp án: **arrival**

Chỗ trống đứng sau mạo từ “the” nên cần điền một danh từ. Danh từ của **arrive** là **arrival**.

Tạm dịch: Sự xuất hiện của vị khách mới đã gây rắc rối cho dì của tôi.

**30.** Đáp án: **unkindness**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần điền một danh từ. Trong số các danh từ của kind (kindness, unkindness) thì **unkindness** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy đã ly hôn với anh ta vì sự không tử tế của anh ta với các con.

**31.** Đáp án: **achievements**

Chỗ trống đứng sau một tính từ nên cần điền một danh từ. Trong câu có cấu trúc “*one of + … + plural noun*” nên danh từ đó là số nhiều.

Tạm dịch: Đó là một trong những thành tựu quan trọng nhất của thế kỷ.

**32.** Đáp án: **undependable**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của **depend** (dependent, independent, dependable, undependable) thì **undependable** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Thời tiết dạo này không ổn định đến nỗi chúng tôi không thể lên kế hoạch cho bất kỳ sự kiện ngoài trời nào.

33. Đáp án: **harmless**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” và trạng từ chỉ mức độ nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của **harm** (harmful, harmless) thì **harmless** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Peter có thể trông hơi dữ dằn, nhưng thực ra anh ấy khá hiền lành.

**34.** Đáp án: **personalized/personalised**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên có thể điền tính từ hoặc dạng phân từ hai của động từ (câu bị động). Xét về ngữ cảnh thì đây là câu bị động nên **personalized/ personalised** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Mặt trời và mặt trăng thường được nhân hóa trong thơ ca.

**35.** Đáp án: **likely outcome**

Trong số các cụm từ in đậm thì **likely outcome** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Kết quả dự kiến của cuộc họp là mất đi sự ủng hộ từ những thành viên chủ chốt trong nhóm.

**36.** Đáp án: **predict the outcome**

Trong số các cụm từ in đậm thì **predict the outcome** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Cô ấy có thể dự đoán kết quả của cuộc đua bằng cách quan sát tốc độ của các vận động viên.

**37.** Tạm dịch: Jack không thấy khó khăn khi thức khuya để hoàn thành công việc của mình.

→ Đáp án gợi ý: Jack đã quen với việc thức khuya để kịp hoàn thành công việc.

**38.** Tạm dịch: Tôi sẽ chuẩn bị bữa tối cho gia đình sau khi về nhà từ chỗ làm.

→ Đáp án gợi ý: Ngay khi về đến nhà từ chỗ làm, tôi sẽ chuẩn bị bữa tối cho gia đình.

**39.** Tạm dịch: Cô ấy không thể tham dự buổi hòa nhạc tối qua vì lịch trình bận rộn.

→ Đáp án gợi ý: Lịch trình bận rộn đã ngăn cản cô tham dự buổi hòa nhạc tối qua.

**40.** Tạm dịch: Sau khi làm thêm giờ trong 2 tuần, anh ấy đã hoàn thành dự án đúng thời hạn.

→ Đáp án gợi ý: Anh ấy đã hoàn thành dự án đúng hạn sau khi làm thêm giờ trong 2 tuần.

**ĐỀ 5**

| 1. D | 2. D | 3. B | 4. C | 5. C | 6. C | 7. B | 8. C | 9. D | 10. B | 11. D |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. D | 13. C | 14. D | 15. B | 16. A | 17. A | 18. C | 19. B | 20. A | 21. C | 22. C |

23. False

24. True

25. True

26. False

27. D

28. B

29. sympathize/sympathise

30. cooperatively

31. confidently

32. misunderstood

33. obedient

34. disconnected

35. a bright future

36. secure the futures

37. Đáp án gợi ý: There’s no point in trying to find a shopping mall in this remote area.

38. Đáp án gợi ý: The more I practice the piano, the more confident I feel (in my playing).

39. Đáp án gợi ý: Professor Smith, whose course I am taking, often gives interesting lectures.

40. Đáp án gợi ý: It was extremely difficult for the woman to adapt to the new work environment.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **blood** có phần gạch chân phát âm là /ʌ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /uː/.

**2.** Đáp án là **bargain** có phần gạch chân phát âm là /ɡ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /dʒ/.

**3.** Đáp án là **computer** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Đáp án là **study** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cả 4 đáp án đều là các cụm giới từ. Xét về ngữ cảnh thì **instead of** (thay vì) là đáp án đúng (on behalf of: đại diện cho, because of: bởi vì, in spite of: mặc dù).

Tạm dịch:

Trang: Chúng ta nên làm gì để bảo vệ môi trường?

Linh: Chúng ta nên trồng nhiều cây hơn thay vì chặt chúng đi.

**6.** Cả 4 đáp án đều là các động từ khuyết thiếu. Xét về ngữ cảnh thì **might** là đáp án đúng (must: phải, can: có thể, should: nên).

Tạm dịch:

Peter: Bạn có đi dự tiệc sinh nhật của Lily không?

Linda: Mình không chắc. Có thể mình sẽ không có thời gian.

**7.** Cấu trúc: *at the age of* …: ở độ tuổi nào đó.

Tạm dịch:

Susan: Bạn bắt đầu chơi piano khi nào?

Betty: Khi 5 tuổi.

**8.** Cấu trúc: *to take one’s advice*: nghe lời khuyên của ai.

Tạm dịch:

Jenny: Bạn có gợi ý nào cho tôi không?

Mary: Nếu bạn nghe theo lời khuyên của tôi, bạn sẽ thấy dễ dàng hơn rất nhiều với dự án này.

**9.** Cấu trúc: *draw one’s attention:* thu hút sự chú ý của ai.

Tạm dịch:

Lisa: Bạn vừa đi mua sắm ở cửa hàng mới mở đó phải không?

Helen: Đúng vậy. Tấm áp phích nhiều màu sắc bên ngoài cửa hàng đã thu hút sự chú ý của tôi khi tôi đi qua.

**10.** Cấu trúc so sánh bội số: *S + V + multiple numbers (twice, three times, …) + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun.*

Tạm dịch:

Mark: Bạn thấy được điều gì từ khảo sát?

Christ: Nó cho thấy rằng Australia số điện thoại di động gấp đôi so với điện thoại cố định.

**11.** Cấu trúc câu điều kiện loại 1: *Unless + S + V, S + may/can/will + V.*

Đây là câu bị động nên **are conserved** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Lisa: Bạn có nghĩ chúng ta nên bảo vệ động vật hoang dã không?

Sarah: Chắc chắn rồi. Nếu một số loài động vật quý hiếm không được bảo tồn, chúng có thể hoàn toàn tuyệt chủng.

**12.** Trong các đại từ quan hệ thì chỉ có **which** có thể thay thế cho nghĩa của cả mệnh đề phía trước và được tách ra bởi dấu phẩy. Động từ trong mệnh đề quan hệ đó chia theo ngôi thứ 3 số ít nên **which pleases** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Sam: Anh trai bạn có thường xuyên đạt điểm tốt không?

Caroline: Có. Anh ấy thường xuyên được điểm cao, điều này làm mẹ tôi vui.

**13.** “Thank you. It’s nice of you to say so.” là lời đáp lại phù hợp cho lời khen “What lovely dogs you have!”.

Tạm dịch:

Long: - “Bạn có những chú chó dễ thương quá!”

Khoa: - “Cảm ơn bạn. Thật tốt khi bạn nói như vậy.”

**14.** “Not at all. That’s very kind of you.” là lời đáp lại phù hợp cho lời đề nghị giúp đỡ “Would you mind if I carried this bag for you?”.

Tạm dịch:

Mike: - “Bạn có phiền nếu tôi xách chiếc túi này giúp bạn không?”

Nancy: - “Không hề. Bạn thật tốt bụng.”

**15.** Đây là biển cảnh báo về con đường phía trước không bằng phẳng. Vậy B - *Các tài xế nên lái xe với tốc độ thấp hơn để tránh ổ gà hoặc hư hại trên đường* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển cảnh báo về nguy cơ giật điện khi đứng gần các thiết bị điện. Vậy A - *Mọi người nên tránh xa thiết bị điện để tránh chấn thương và tai nạn chết người* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **festival** (lễ hội) là đáp án đúng (parade: diễu hành, contest: cuộc thi, season: mùa).

Trích bài: Tet, or the Lunar New Year, is the most significant traditional **festival** in Vietnam, marking the arrival of spring and the beginning of a new year.

Tạm dịch: Tết, hay còn gọi là Tết Nguyên Đán, là lễ hội truyền thống quan trọng nhất ở Việt Nam, đánh dấu sự khởi đầu của mùa xuân và một năm mới.

**18.** Cả 4 đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **takes place** (diễn ra) là đáp án đúng (take part in: tham gia, take time: dành thời gian, take turn: thay phiên).

Trích bài: It usually **takes place** in late January or early February.

Tạm dịch: Nó thường diễn ra vào cuối tháng Giêng hoặc đầu tháng Hai.

**19.** Các đáp án là các dạng từ loại khác nhau xuất phát từ **reunite**. Xét về ngữ cảnh thì **reunions** là đáp án đúng.

Trích bài: Tet is a time for family **reunions**, where people travel from far and wide to honor their ancestors and share traditional meals.

Tạm dịch: Tết là thời gian để sum họp gia đình, khi mọi người từ xa xôi trở về để thờ cúng tổ tiên và chia sẻ những bữa ăn truyền thống.

**20.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **symbolize** (tượng trưng) là đáp án đúng (present: trình bày, express: bày tỏ, summarize: tóm tắt).

Trích bài: Homes are often decorated with peach blossoms in the north and yellow apricot flowers in the south which **symbolize** prosperity and happiness.

Tạm dịch: Nhà cửa thường được trang trí bằng hoa đào ở miền Bắc và hoa mai vàng ở miền Nam, tượng trưng cho sự thịnh vượng và hạnh phúc.

**21.** Do liên từ “and” chỉ nối hai từ cùng dạng từ loại nên **receiving** là đáp án đúng.

Trích bài: Some customs practiced during Tet include giving and **receiving** lucky money, as well as enjoying various traditional foods like *bánh chưng* and *bánh tét*.

Tạm dịch: Một số phong tục được thực hiện trong dịp Tết bao gồm việc cho và nhận tiền mừng tuổi cũng như thưởng thức nhiều món ăn truyền thống như bánh chưng và bánh tét.

**22.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **fortune** (vận may) là đáp án đúng (money: tiền bạc, wealth: sự giàu có, prosperity: sự thịnh vượng).

Trích bài: Tet is not only a time for celebration but also a moment for reflection, as families wish for good **fortune** and health in the year ahead.

Tạm dịch: Tết không chỉ là thời gian để ăn mừng mà còn là khoảnh khắc để suy ngẫm, khi các gia đình cầu mong vận may và sức khỏe trong năm tới.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Một nghiên cứu của trường đại học cho rằng ô nhiễm môi trường là nguyên nhân của ít nhất 40% số ca tử vong sớm trên toàn thế giới.

Thông tin trong bài: *One university study suggests that pollutants in the water, air, and soil cause up to 40 percent of the early deaths in the world's population.*

Tạm dịch: Một nghiên cứu của trường đại học cho thấy rằng ô nhiễm trong nước, không khí và đất gây ra tới 40% số ca tử vong sớm trong dân số toàn cầu.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Ô nhiễm nguồn nước gây ra khoảng 80% các bệnh truyền nhiễm toàn cầu.

Thông tin trong bài: *Approximately 80% of infectious diseases in the world are caused by contaminated water.*

Tạm dịch: Khoảng 80% các bệnh truyền nhiễm trên thế giới là do nước ô nhiễm gây ra.

**25.** Đáp án: **True**

Đề bài: Ô nhiễm không khí trong nhà là một trong những nguyên nhân chính gây ung thư phổi.

Thông tin trong bài: *Indoor air pollution is one of the leading causes of lung cancer.*

Tạm dịch: Ô nhiễm không khí trong nhà là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây ung thư phổi.

**26.** Đáp án: **False**

Đề bài: Ô nhiễm ngoài trời chỉ là vấn đề ở các nước đang phát triển.

Thông tin trong bài: *Outdoor air pollution is also a concern in many wealthy countries.*

Tạm dịch: Ô nhiễm không khí ngoài trời cũng là mối quan tâm ở nhiều quốc gia giàu có.

**27.** Đáp án: **D**

Câu hỏi: Tất cả các thông tin sau đây đều được đề cập trong văn bản NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_\_.

A. Ung thư là nguyên nhân chính gây tử vong ở các thành phố công nghiệp như Bắc Kinh, Trung Quốc.

B. Những người sống ở thành phố lớn thường phải đối mặt với những ngày ấm áp bị che phủ bởi một lớp sương mù.

C. Ô nhiễm đất do các chất ô nhiễm như kim loại và thuốc trừ sâu gây ra.

D. Việc xử lý rác thải hộ gia đình không phải là một nguồn gây ô nhiễm đất.

Thông tin trong bài: *The dumping of industrial and domestic waste products produces much of the world's soil pollution.*

Tạm dịch: Việc đổ rác thải công nghiệp và sinh hoạt là nguyên nhân chính gây ra nhiều vấn đề ô nhiễm đất trên toàn thế giới.

**28.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Tiêu đề phù hợp nhất với bài đọc là gì?

A. Tác động của ô nhiễm trong nhà đối với sức khỏe

B. Tác động toàn cầu của ô nhiễm môi trường

C. Ô nhiễm môi trường ở các khu vực đô thị

D. Rủi ro sức khỏe từ rác thải công nghiệp ở Trung Quốc

Bài đọc gồm 3 đoạn nói về tác hại của ô nhiễm môi trường, trong đó đoạn 1 nói về ô nhiễm nguồn nước, đoạn 2 về ô nhiễm không khí và đoạn 3 về ô nhiễm đất cũng như ảnh hưởng của nó đến các nước nói chung và con người nói riêng trên toàn thế giới.

**29.** Đáp án: **sympathize/sympathise**

Chỗ trống đứng sau chủ ngữ và đóng vai trò làm động từ trong câu. Vậy **sympathize/ sympathise** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Tôi thông cảm với cô ấy vì tôi biết việc đối phó với sự căng thẳng khó khăn như thế nào.

**30.** Đáp án: **cooperatively**

Chỗ trống đứng sau động từ nên cần điền một trạng từ. Vậy **cooperatively** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Cả nhóm đã làm việc một cách hợp tác để hoàn thành dự án trước thời hạn.

**31.** Đáp án: **confidently**

Chỗ trống đứng trước động từ nên cần điền một trạng từ. Vậy **confidently** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Cô ấy tự tin trả lời tất cả các câu hỏi trong buổi phỏng vấn.

**32.** Đáp án: **misunderstood**

Chỗ trống đứng sau động từ nối “feel” nên cần điền một tính từ hoặc dạng phân từ hai của động từ. Trong số các dạng từ của understand (understanding, understood, misunderstood) thì **misunderstood** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Nhiều nghệ sĩ thường cảm thấy bị xã hội hiểu lầm, vì công việc của họ không phải lúc nào cũng được trân trọng.

**33.** Đáp án: **obedient**

Liên từ “and” kết nối hai từ cùng loại từ vựng nên chỗ trống cần điền một tính từ. Trong hai tính từ của **obey** (obedient, disobedient) thì **obedient** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Học sinh được kỳ vọng sẽ im lặng và ngoan ngoãn trong lớp học.

**34.** Đáp án: **disconnected**

Chỗ trống đứng sau động từ nối “feel” nên cần điền một tính từ hoặc dạng phân từ hai của động từ. Trong số các dạng từ của **connect** (connected, unconnected, disconnected) thì **disconnected** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy cảm thấy bị cô lập khỏi bạn bè sau khi chuyển đến một thành phố mới.

**35.** Đáp án: **a bright future**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **a bright future** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Cô ấy đã chăm chỉ học tập ở trường và tin rằng điều đó sẽ dẫn đến một tương lai tươi sáng.

**36.** Đáp án: **secure the futures**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **secure the futures** là cụm từ thích hợp nhất với ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Họ hy vọng có thể đảm bảo tương lai cho con cái bằng cách tiết kiệm tiền và lên kế hoạch trước.

**37.** Tạm dịch: Thật vô ích khi cố gắng tìm một trung tâm mua sắm ở khu vực hẻo lánh này.

→ Đáp án gợi ý: Không có ích gì khi cố gắng tìm một trung tâm mua sắm ở khu vực hẻo lánh này.

**38.** Tạm dịch: Sự tự tin của tôi khi chơi đàn phụ thuộc vào mức độ tôi luyện tập piano.

→ Đáp án gợi ý: Càng luyện tập piano nhiều, tôi càng cảm thấy tự tin hơn (trong việc chơi đàn).

**39.** Tạm dịch: Giáo sư Smith thường có những bài giảng thú vị. Tôi đang theo học khóa của ông ấy.

→ Đáp án gợi ý: Giáo sư Smith, người mà tôi đang theo học khóa của ông, thường có những bài giảng thú vị.

**40.** Tạm dịch: Người phụ nữ cảm thấy cực kỳ khó khăn để thích nghi với môi trường làm việc mới.

→ Đáp án gợi ý: Rất khó khăn để người phụ nữ có thể thích nghi với môi trường làm việc mới.

**ĐỀ 6**

| 1. A | 2. A | 3. D | 4. D | 5. C | 6. B | 7. A | 8. B | 9. A | 10. C | 11. C |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. B | 13. B | 14. D | 15. C | 16. D | 17. B | 18. C | 19. D | 20. A | 21. C | 22. B |

23. True

24. False

25. True

26. True

27. C

28. A

29. simplify

30. establishments

31. impossibility

32. noticeably

33. reasonable

34. illegally

35. present situation

36. win-win situation

37. Đáp án gợi ý: In spite of the slippery road after the heavy rain, he drove fast.

38. Đáp án gợi ý: Lisa advised me not to travel alone to a remote location.

39. Đáp án gợi ý: If you don’t have enough money, you can’t buy new clothes.

40. Đáp án gợi ý: It wasn’t until the weekend that she finished the book/could finish the book.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **river** có phần gạch chân được phát âm là /ɪ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân được phát âm là /aɪ/.

**2.** Đáp án là **author** có phần gạch chân được phát âm là /θ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân được phát âm là /ð/.

**3.** Đáp án là **pioneer** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**4.** Đáp án là **active** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cấu trúc danh từ ghép: *số đếm – singular Noun + Noun.* Đây là danh từ đếm được ở dạng số ít nên cần mạo từ phía trước, vậy **a two-day trip** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Peter: Cuối tuần bạn đã làm gì?

Anna: Gia đình tôi đã có một chuyến đi hai ngày đến một khu nghỉ dưỡng ở vùng ngoại ô.

**6.** Cả 4 đáp án đều là liên từ. Xét về ngữ cảnh thì **unless** (trừ khi) là đáp án đúng (if not: nếu không, when: khi, while: trong khi).

Tạm dịch:

Thomas: Bạn có đến dự tiệc tối nay không?

Lily: Tôi sẽ không thể tham gia bữa tối trừ khi tôi hoàn thành công việc đúng hạn.

**7.** Cấu trúc câu điều kiện loại 2: *If + S + V-ed, S + would/could + V.*

Do mệnh đề **if** chia động từ ở thì quá khứ nên **were** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Linh: Mình có nên mua chiếc áo khoác này không?

Thanh: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua. Nó quá đắt.

**8.** Chỗ trống cần điền một cụm từ chỉ lí do và đi kèm với cụm danh từ nên **due to** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Susan: Này, đến lúc đi dự sự kiện âm nhạc của trường mình rồi.

Kevin: Sự kiện đã bị hoãn lại do điều kiện thời tiết bất ngờ.

**9.** Cả 4 đáp án đều là các trạng từ có thể đi với thì hiện tại hoàn thành. Nhưng chỉ có **yet** đi với câu phủ định và có thể đứng cuối câu.

Tạm dịch:

Phineas: Bạn đã làm gì để chuẩn bị cho Tết?

Ferb: Tôi đã dọn dẹp nhà cửa, nhưng tôi vẫn chưa mua đồ trang trí.

**10.** Cấu trúc: *to take action:* hành động

Tạm dịch:

Harry: Vậy, bây giờ chúng ta cần làm gì?

Jinny: Hãy lên kế hoạch cho những việc cần làm và bắt tay vào hành động.

**11**. Cả 4 đáp án đều là giới từ có thể đi với **turn** để tạo thành cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **turn up** (xuất hiện) là đáp án đúng (turn on: bật, turn off: tắt, turn down; từ chối).

Tạm dịch:

Becky: Lily có đến dự tiệc hôm qua không?

Nick: Không, cô ấy hoàn toàn không xuất hiện.

**12.** Các đáp án là các dạng từ loại của **respect**. Xét về ngữ cảnh thì **respectively** (lần lượt, tương ứng) là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Kate: Nghiên cứu cho thấy tác động của âm nhạc đối với những người ở các độ tuổi khác nhau.

Bill: Chính xác. Nó tập trung vào tác động đối với trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn, lần lượt theo thứ tự đó.

**13.** “I appreciate that. Let’s move forward together.” là lời đáp lại phù hợp cho lời xin lỗi “I regret causing so much trouble.”

Tạm dịch:

Cindy: - “Tôi hối tiếc vì đã gây ra nhiều rắc rối.”

Helen: - “Tôi trân trọng điều đó. Hãy cùng nhau tiến về phía trước.”

**14.** “I'm still figuring it out! Any suggestions?” là lời đáp lại phù hợp cho câu hỏi “What will you do for your birthday?”.

Tạm dịch:

John: - “Bạn sẽ làm gì vào sinh nhật của mình?”

Mary: “Tôi vẫn đang suy nghĩ! Có gợi ý nào không?”

**15.** Đây là biển báo cấm bóp còi với các phương tiện giao thông. Vậy C - *Tài xế không được phép sử dụng còi trong khu vực này để giữ cho môi trường yên tĩnh* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển báo nhắc nhở về việc tắt các thiết bị điện khi không sử dụng. Vậy D - *Bạn nên tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt các thiết bị điện khi không sử dụng* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **personality** (tính cách) là đáp án đúng (figure; nhân vật, fashion: thời trang, temper: tính khí).

Trích bài: The way we wear clothes shows a lot about our **personality**, or the type of person we are.

Tạm dịch: Cách chúng ta ăn mặc cho thấy nhiều điều về tính cách của chúng ta, hay chúng ta là kiểu người như thế nào.

**18.** Cả 4 đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **put on** (mặc) là đáp án đúng (put off: hoãn lại, put out: dập lửa, put back: để lại chỗ cũ).

Trích bài: When we choose what to **put on** each day, …

Tạm dịch: Khi chúng ta lựa chọn mặc gì mỗi ngày, …

**19.** Do trong câu có cụm “by others” nên đây là câu bị động và **be seen** là đáp án đúng.

Trích bài: … we often consider not just comfort, but also how we want to **be seen** by others.

Tạm dịch: … chúng ta thường xem xét không chỉ sự thoải mái mà còn cả cách chúng ta muốn được người khác nhìn nhận.

**20.** Trong các đáp án, chỉ có **In contrast** (ngược lại) là phù hợp để kết nối hai câu có nội dung trái ngược nhau.

Trích bài: For example, someone who loves bright colors and bold patterns may want to express their creativity and joyful spirit. **In contrast**, someone who prefers neutral tones and classic styles might be aiming for a more professional look.

Tạm dịch: Ví dụ, một người yêu thích màu sắc tươi sáng và họa tiết nổi bật có thể muốn thể hiện sự sáng tạo và tinh thần vui tươi của họ. Ngược lại, một người ưa chuộng các tông màu trung tính và phong cách cổ điển có thể đang hướng đến một vẻ ngoài chuyên nghiệp hơn.

**21.** Cả 4 đáp án đều là dạng tính từ của **act**. Xét về ngữ cảnh thì **active** (năng động) là đáp án đúng (inactive: không năng động, activated: được kích hoạt, activate: kích hoạt).

Trích bài: A person who wears casual, sporty outfits might enjoy an **active** lifestyle, …

Tạm dịch: Một người thường mặc trang phục thể thao, thoải mái có thể thích một lối sống năng động.

**22.** Cấu trúc: *to have a passion for sth:* có đam mê với cái gì.

Trích bài: … while someone who chooses vintage or unique pieces may have a(n) **passion** for history or fashion.

Tạm dịch: … trong khi một người chọn những món đồ cổ điển hoặc độc đáo có thể có niềm đam mê với lịch sử hoặc thời trang.

**23.** Đáp án: **True**

Đề bài: Điện thoại di động là một thiết bị truyền thông sử dụng các tế bào mạng để gửi và nhận tín hiệu.

Thông tin trong bài: *The definition of a cell phone is more specific: it is a small device you can hold in your hand to talk to others, and it uses cells to send and receive signals.*

Tạm dịch: Định nghĩa của một chiếc điện thoại di động cụ thể hơn: đó là một thiết bị nhỏ mà bạn có thể cầm trong tay để trò chuyện với người khác, và nó sử dụng các tế bào mạng để gửi và nhận tín hiệu.

**24.** Đáp án: **False**

Đề bài: Martin Cooper làm việc cho Bell Laboratories khi ông phát minh ra điện thoại di động.

Thông tin trong bài: *In 1973, an electronic company called Motorola hired Martin Cooper to work on wireless communication [...] Martin Cooper won the race and became the inventor of the cell phone.*

Tạm dịch: Năm 1973, một công ty điện tử có tên là Motorola đã thuê Martin Cooper để nghiên cứu về liên lạc không dây [...] Martin Cooper đã chiến thắng trong cuộc đua và trở thành người phát minh ra điện thoại di động.

**25.** Đáp án: **True**

Đề bài: Motorola và AT&T không phải là đối thủ trong cuộc đua phát minh ra điện thoại di động đầu tiên.

Thông tin trong bài: *Motorola and Bell Laboratories (now AT&T) were in a race to invent the first portable communication device.*

Tạm dịch: Motorola và Bell Laboratories (nay là AT&T) đang trong cuộc đua để phát minh ra thiết bị liên lạc di động đầu tiên.

**26.** Đáp án: **True**

Đề bài: Mọi người rất ngạc nhiên khi thấy Martin Cooper sử dụng điện thoại di động của mình ở nơi công cộng.

Thông tin trong bài: *People on the sidewalks gazed at Cooper in amazement as he walked down the street talking on his cellular phone.*

Tạm dịch: Người đi bộ trên vỉa hè nhìn chằm chằm vào Cooper với sự ngạc nhiên khi ông đi bộ xuống phố và nói chuyện trên điện thoại di động.

**27.** Đáp án**: C**

Câu hỏi: Câu nào dưới đây ĐÚNG về chiếc điện thoại di động đầu tiên?

A. Tổng trọng lượng của nó chỉ khoảng 3 hoặc 4 ounce.

B. Nó được phát minh lần đầu vào năm 1937 bởi Martin Cooper.

C. Nó được sử dụng lần đầu bởi người phát minh để gọi cho đối thủ của mình.

D. Nó được sử dụng lần đầu trên các con phố ở Washington D.C.

Thông tin trong bài: *On April 3, 1973, Cooper made the first cell phone call to his opponent at AT&T while walking down the streets of New York City.*

Tạm dịch: Vào ngày 3 tháng 4 năm 1973, Cooper đã gọi cuộc điện thoại di động đầu tiên đến đối thủ của mình tại AT&T trong khi đi bộ trên các con phố ở thành phố New York.

**28.** Đáp án: **A**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?

A. Lịch sử của điện thoại di động và người phát minh ra chúng

B. Cách sử dụng điện thoại di động hiệu quả

C. Các thương hiệu điện thoại di động khác nhau hiện nay

D. Hai trong số các nhà sản xuất điện thoại di động lớn nhất

Bài đọc nói về quá trình phát minh điện thoại di động, từ việc Martin Cooper của Motorola sáng chế ra chiếc điện thoại di động đầu tiên vào năm 1973, cho đến việc nó được đưa ra thị trường để sử dụng đại chúng sau 10 năm.

**29.** Đáp án: **simplify**

Chỗ trống đứng sau cụm “need to” nên cần điền một động từ ở dạng nguyên thể. Dạng động từ của **simple** là **simplify**.

Tạm dịch: Chúng ta cần đơn giản hóa quy trình để mọi người dễ hiểu.

**30.** Đáp án: **establishments**

Chỗ trống đứng sau tính từ nên cần điền một danh từ. Xét theo nghĩa của câu thì danh từ này chỉ chung các cơ sở giáo dục nên cần chuyển sang dạng số nhiều. Vậy đáp án là **establishments**.

Tạm dịch: Cô ấy có vẻ như đã dành cả cuộc đời mình để học tập tại các cơ sở giáo dục.

**31.** Đáp án: **impossibility**

Chỗ trống đứng sau mạo từ a(n) nên cần điền một danh từ số ít. Trong số các danh từ của **possible** (possibility, impossibility) thì **impossibility** phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Điều bạn đang yêu cầu không thể thực hiện được – đó là một điều không thể.

**32.** Đáp án: **noticeably**

Chỗ trống đứng trước động từ thường nên cần điền một trạng từ. Vậy Trong số các trạng từ của **notice** (noticeably, unnoticeably) thì **noticeably l**à từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Sau vài tuần làm việc chăm chỉ, kỹ năng của anh ấy đã cải thiện rõ rệt.

**33.** Đáp án: **reasonable**

Chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của **reason** (reasonable, unreasonable) thì **reasonable** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dich: Anh ấy là một người lý trí, luôn cố gắng nhìn nhận cả hai mặt của một vấn đề.

**34.** Đáp án: **illegally**

Chỗ trống đứng trước động từ nên cần điền một trạng từ. Trong số các trạng từ của **legal** (legally, illegally) thì **illegally** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Công ty đã bị phạt vì xả chất thải trái phép xuống sông

**35.** Đáp án: **present situation**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **present situation** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Tình hình hiện tại đang đầy thử thách, và chúng tôi thấy khó khăn trong việc lên kế hoạch cho tương lai.

**36.** Đáp án: **win-win situation**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **win-win situation** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cùng nhau làm việc trong dự án này đã tạo ra một tình huống có lợi cho tất cả mọi người tham gia.

**37.** Tạm dịch: Mặc dù đường trơn sau cơn mưa lớn, anh ấy vẫn lái xe nhanh.

→ Đáp án gợi ý: Bất chấp đường trơn sau cơn mưa lớn, anh ấy vẫn lái xe nhanh.

**38.** Tạm dịch: "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không đi du lịch một mình đến một nơi xa xôi," Lisa nói với tôi.

→ Đáp án gợi ý: Lisa khuyên tôi không nên đi du lịch một mình đến một nơi xa xôi.

**39.** Tạm dịch: Bạn không thể mua quần áo mới trừ khi bạn có đủ tiền.

→ Đáp án gợi ý: Nếu bạn không có đủ tiền, bạn không thể mua quần áo mới.

**40.** Tạm dịch: Cô ấy không thể hoàn thành cuốn sách trước cuối tuần.

→ Đáp án gợi ý: Mãi đến cuối tuần cô ấy mới hoàn thành cuốn sách.

**ĐỀ 7**

| 1. C | 2. C | 3. A | 4. D | 5. A | 6. C | 7. A | 8. B | 9. C | 10. A | 11. D |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. C | 13. D | 14. A | 15. A | 16. B | 17. A | 18. B | 19. C | 20. D | 21. C | 22. D |

23. False

24. True

25. False

26. True

27. B

28. C

29. behavior/behaviour

30. ineffective

31. incompletely

32. attachments

33. passionate

34. disability

35. historic buildings

36. apartment buildings

37. Đáp án gợi ý: The coffee was too hot for my brother to drink.

38. Đáp án gợi ý: Peter blamed his coworker for missing their deadline.

39. Đáp án gợi ý: It took the man 30 minutes to complain about the long wait with his friends.

40. Đáp án gợi ý: No matter how hard Susan studied, she still felt unprepared for the test.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **floor** có phần gạch chân phát âm là /ɔː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /ʊ/.

**2.** Đáp án là **chorus** có phần gạch chân phát âm là /k/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /ʃ/.

**3.** Đáp án là **pollution** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Đáp án là **damage** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Các đáp án đều là tính từ thể hiện sự thích thú nhưng chỉ có **fond** đi với giới từ **of** nên đó là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Alicia: Bố cậu có thích thể thao không?

Pete: Có. Ông ấy thích đi bộ đường dài và thường xuyên khám phá những con đường mới vào cuối tuần.

**6.** Cả 4 đáp án đều là liên từ. Xét về ngữ cảnh thì **so** là đáp án đúng do nó là liên từ chỉ kết quả.

Tạm dịch:

Susan: Cuối tuần trước bạn và Peter đã đi đâu?

Daniel: Trời nắng và sáng, nên chúng tôi đã đi ra biển.

**7.** Thì tương lai đơn dùng để diễn tả một quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói. Vậy **will buy** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Richard: Chúng ta hết bột mì và sữa rồi.

Charles: Đừng lo. Mình sẽ mua một ít trên đường về nhà.

**8.** Cấu trúc: *to look forward to + V-ing:* mong đợi được làm gì.

Tạm dịch:

Matthew: Chúc mừng bạn đã tốt nghiệp đại học!

Anthony: Cảm ơn. Mình thật sự rất mong chờ được thực tập tại công ty mơ ước của mình.

**9.** Cả 4 đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **supportive** (ủng hộ) là đáp án đúng (dependent: phụ thuộc, distant: xa cách, uncaring: không quan tâm).

Tạm dịch:

Karen: Bạn nghĩ lý do đằng sau thành công của Elena là gì?

Emily: Cô ấy có một gia đình rất ủng hộ, luôn khuyến khích cô ấy theo đuổi ước mơ của mình.

**10.** Cấu trúc: *to make an effort to do sth:* cố gắng làm gì.

Tạm dịch:

Cynthia: Mình nên làm gì để cải thiện sức khỏe?

Ryan: Bạn nên cố gắng ngủ đủ giấc và tập thể dục đều đặn.

**11.** Cấu trúc: *to make an appointment:* đặt lịch hẹn.

Tạm dịch:

Jacob: Bạn đã hẹn lịch bảo dưỡng xe chưa?

Pamela: Chưa, mình quên mất! Mình sẽ làm ngay bây giờ.

**12.** Cả 4 đáp án đều là đại từ quan hệ. Xét về ngữ cảnh và việc đại từ đó đứng giữa hai danh từ thì **whose** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Diane: Mình chưa gặp cô ấy bao giờ. Cô ấy là ai vậy?

Joyce: Cô ấy là một tác giả nổi tiếng, cuốn sách của cô ấy đã giành được vài giải thưởng.

**13.** “Thanks for reminding me! I’ll work on it. “ là lời đáp lại phù hợp khi được nhắc nhở “Don't forget to submit your assignment by Friday.”

Tạm dịch:

Ethan: - “Đừng quên nộp bài tập của bạn trước thứ Sáu.”

Terry: - “Cảm ơn vì đã nhắc nhở! Mình sẽ làm bài.”

**14.** “Don’t worry. You'll do better next time!” là lời đáp lại phù hợp cho câu nói “The result of my final test was not as good as I expected.”

Tạm dịch:

Sophia: - "Kết quả bài kiểm tra cuối kỳ của mình không tốt như mình mong đợi."

Janice: - “Đừng lo, lần sau bạn sẽ làm tốt hơn mà!”

**15.** Đây là biển báo cấm vượt xe phía trước. Vậy A - *Việc lái xe vượt qua phương tiện phía trước là trái pháp luật* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển cảnh báo giảm tốc độ khi đi vào bãi đỗ xe. Vậy B - *Bạn nên giảm tốc khi lái xe vào khu vực đỗ xe* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **release** (thải ra) là đáp án đúng (reveal: để lộ, deliver: truyền đạt, present: trình bày).

Trích bài: These actions **release** gases into the air, such as carbon dioxide, which trap heat from the sun.

Tạm dịch: Những hành động này thải các loại khí mà giữ nhiệt từ mặt trời như carbon dioxide vào không khí.

**18.** Cả 4 đáp án đều là danh từ nhưng chỉ có patterns có thể kết hợp với weather -tạo thành **weather pattern** - mô hình thời tiết (symbol: biểu tượng, symptom: triệu chứng, sign: dấu hiệu).

Trích bài: As the planet gets warmer, we see changes in weather **patterns**, melting ice caps, and rising sea levels.

Tạm dịch: Khi trái đất ngày càng nóng lên, chúng ta thấy sự thay đổi trong mô hình thời tiết, sự tan chảy của các tảng băng và mực nước biển dâng cao.

**19.** Cả 4 đáp án đều là động từ nhưng xét về ngữ cảnh và sau chỗ trống là giới từ **to** thì **lead** là đáp án đúng.

Trích bài: This can **lead** to stronger storms, droughts, and threats to plants and animals.

Tạm dịch: Điều này có thể dẫn đến các cơn bão mạnh hơn, hạn hán, và những mối đe dọa đối với thực vật và động vật.

**20.** Cả 4 đáp án đều là tính từ nhưng chỉ có **efficient** là từ thích hợp để đi cùng với **energy** tạo thành cụm **energy-efficient** (tiết kiệm năng lượng).

Trích bài: For example, we can use less energy by using energy-**efficient** appliances.

Tạm dịch: Ví dụ, chúng ta có thể sử dụng ít năng lượng hơn bằng cách sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng.

**21.** Các đáp án là các dạng từ loại khác nhau của **sun** nhưng để chỉ năng lượng mặt trời thì **solar** là đáp án đúng.

Trích bài: Supporting clean energy sources, like **solar** and wind power, is also important.

Tạm dịch: Ủng hộ các nguồn năng lượng sạch, như năng lượng mặt trời và gió, cũng rất quan trọng.

**22.** Cả 4 đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **end up** (cuối cùng rơi vào tình huống hoặc kết quả nào đó) là đáp án đúng (take up: bắt đầu hoạt động mới, give up: từ bỏ, come up: được nhắc tới).

Trích bài: Additionally, recycling and reducing waste can help minimize the amount of garbage that **ends up** in landfills, which produces harmful gases.

Tạm dịch: Ngoài ra, tái chế và giảm thiểu chất thải có thể giúp giảm lượng rác thải cuối cùng phải chôn lấp, từ đó giảm bớt các khí độc hại.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Việc được mời tham gia phỏng vấn có nghĩa là bạn chắc chắn sẽ được tuyển dụng.

Thông tin trong bài: *…you just found an email inviting you to your first job interview next Tuesday. That’s great! But you still have to attend an interview before you get hired.*

Tạm dịch: Bạn vừa nhận được một email mời tham gia buổi phỏng vấn xin việc đầu tiên vào thứ Ba tới. Thật tuyệt vời! Nhưng bạn vẫn phải tham gia phỏng vấn trước khi được tuyển dụng.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Việc nghiên cứu về công ty và công việc mà bạn đang ứng tuyển là rất cần thiết.

Thông tin trong bài: *First, go online and find out as much as you can about the company and the position that you are applying for. This is important because you want a job that is right for you.*

Tạm dịch: Trước tiên, hãy lên mạng và tìm hiểu càng nhiều càng tốt về công ty và vị trí mà bạn đang ứng tuyển. Điều này rất quan trọng vì bạn muốn có một công việc phù hợp với mình.

**25.** Đáp án: **False**

Đề bài: Bạn chỉ nên luyện tập trả lời câu hỏi một mình trước khi phỏng vấn.

Thông tin trong bài: *Before the interview, prepare a list of questions that you think the interviewers may ask you. Then, practice answering them, perhaps with a friend.*

Tạm dịch: Trước buổi phỏng vấn, hãy chuẩn bị một danh sách các câu hỏi mà bạn nghĩ các nhà tuyển dụng có thể hỏi bạn. Sau đó, luyện tập trả lời những câu hỏi đó, có thể với sự giúp đỡ của một người bạn.

**26.** Đáp án: **True**

Đề bài: Việc mặc bộ đồ vest và cà vạt là không cần thiết cho mọi cuộc phỏng vấn xin việc.

Thông tin trong bài: *However, this doesn’t mean that you have to arrive for the interview wearing a suit and tie if you are interviewing for a job as a waiter or a waitress.*

Tạm dịch: Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là bạn phải đến buổi phỏng vấn với một bộ vest và cà vạt nếu bạn đang phỏng vấn cho một công việc như phục vụ bàn.

**27.** Đáp án**: B**

Tác giả khuyên mọi người nên xem xét tất cả các gợi ý sau, TRỪ \_\_\_\_\_\_.

1. thể hiện sự tự tin và tránh cảm giác lo lắng
2. viết thư cho người phỏng vấn ngay sau cuộc phỏng vấn
3. cung cấp cho mỗi người phỏng vấn một bản in sơ yếu lý lịch của bạn
4. đến phỏng vấn trước vài phút

Thông tin trong bài: *Finally, email your interviewers (after a day or two) and thank them for their time.*

Tạm dịch: Cuối cùng, hãy gửi email cảm ơn các nhà tuyển dụng (sau một hoặc hai ngày) để cảm ơn họ vì đã dành thời gian phỏng vấn bạn.

**28.** Đáp án**: C**

Tiêu đề nào có thể là phù hợp nhất cho đoạn văn?

1. Cách viết sơ yếu lý lịch hiệu quả
2. Những sai lầm thường gặp trong phỏng vấn cần tránh
3. Những lời khuyên hữu ích cho cuộc phỏng vấn xin việc thành công
4. Tầm quan trọng của các cuộc phỏng vấn xin việc

Bài đọc cung cấp các bước và lời khuyên chuẩn bị cho buổi phỏng vấn, từ việc tìm hiểu về công ty và vị trí ứng tuyển đến gửi email cảm ơn sau phỏng vấn.

**29.** Đáp án: **behavior/behaviour**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của **behave** (behaviour, misbehavior) thì **behavior l**à từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Hành vi của cô ấy đối với các đồng nghiệp luôn thân thiện và tôn trọng.

**30.** Đáp án: **ineffective**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Trong các tính từ của **effect** (effective, ineffective) thì **ineffective** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Những nỗ lực để sửa xe của cô ấy đều không hiệu quả, và nó vẫn không thể nổ máy.

**31.** Đáp án: **incompletely**

Chỗ trống đứng trước động từ thường nên cần điền một trạng từ. Trong các trạng từ của **complete** (completely, incompletely) thì **incompletely** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy hiểu không đầy đủ về các hướng dẫn, vì vậy cô ấy đã mắc phải một số lỗi.

**32.** Đáp án: **attachments**

Chỗ trống đứng sau từ chỉ số lượng “several” nên cần điền danh từ ở dạng số nhiều. Vậy **attachments** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Anh ấy đã gửi một vài tệp đính kèm với tài liệu để giúp giải thích các ý tưởng của mình.

**33.** Đáp án: **passionate**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Vậy **passionate** là đáp án đúng.

Tạm dịch: Cô ấy đam mê nấu ăn và thích thử các công thức mới trong thời gian rảnh.

**34.** Đáp án: **disability**

Chỗ trống đứng sau mạo từ a(n) nên cần điền một danh từ số ít. Trong các danh từ của **able** (ability, inability, disability) thì **disability** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy bị khuyết tật ảnh hưởng đến thính giác, vì vậy cô ấy sử dụng ngôn ngữ ký hiệu để giao tiếp.

**35.** Đáp án: **historic buildings**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **historic buildings** là từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Bảo vệ các tòa nhà lịch sử giúp bảo tồn giá trị văn hóa quý giá của thị trấn.

**36.** Đáp án: **apartment buildings**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **apartment buildings** là từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Thành phố đang lên kế hoạch xây dựng thêm nhiều tòa nhà chung cư để đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng.

**37.** Tạm dịch: Cà phê nóng đến mức anh trai tôi không thể uống được.

→ Đáp án gợi ý: Cà phê quá nóng khiến anh trai tôi không thể uống được.

**38.** Tạm dịch: Peter nói rằng lỗi là do đồng nghiệp anh ấy nên họ đã bỏ lỡ hạn chót.

→ Đáp án gợi ý: Peter đổ lỗi cho các đồng nghiệp của mình về việc bỏ lỡ hạn chót.

**39.** Tạm dịch: Người đàn ông đã dành 30 phút phàn nàn về việc chờ đợi lâu với bạn của mình.

→ Đáp án gợi ý: Mất 30 phút để người đàn ông phàn nàn về việc chờ đợi lâu với bạn của mình.

**40.** Tạm dịch: Mặc dù Susan đã học hành chăm chỉ, cô ấy vẫn cảm thấy chưa chuẩn bị đầy đủ cho bài kiểm tra.

→ Đáp án gợi ý: Dù Susan học hành chăm chỉ đến đâu, cô ấy vẫn cảm thấy chưa chuẩn bị đầy đủ cho bài kiểm tra.

**ĐỀ 8**

| 1. D | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A | 6. B | 7. A | 8. D | 9. B | 10. C | 11. A |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. C | 13. D | 14. B | 15. A | 16. C | 17. C | 18. A | 19. A | 20. A | 21. C | 22. B |

23. False

24. False

25. True

26. True

27. D

28. A

29. construction

30. unattractive

31. emotionally

32. Environmentalists

33. fluency

34. unreasonable

35. sense of humor

36. dress sense

37. Đáp án gợi ý: No other mountain in the world is higher than/as high as Mount Everest.

38. Đáp án gợi ý: Half of the guests whom she invited to her wedding party couldn’t come.

39. Đáp án gợi ý: My father told me not to leave the house without turning off the lights.

40. Đáp án gợi ý: If my friend had enough money, she could buy that car.

-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **should** có phần gạch chân phát âm là/ʊ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /aʊ/.

**2.** Đáp án là **foreign** có phần gạch chân là âm câm.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /dʒ/.

**3.** Đáp án là **popular** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**4.** Đáp án là **cartoon** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**5.** Do đây là câu gián tiếp nên trợ động từ trong câu sẽ lùi một thì từ **will** thành **would**.

Tạm dịch:

William: Bạn có thấy Susan không?

Barbara: Chưa, cô ấy nói sẽ đến đây vào lúc 6 giờ tối.

**6.** Cấu trúc: *S + be + so + adj + that + S + V:* quá … đến nỗi mà.

Tạm dịch:

Donald: Bạn có thích bộ phim không?

Steven: Không. Nó chán đến nỗi chúng tôi đã rời đi trước khi phim kết thúc.

**7.** Cấu trúc: *close to sth:* gần gũi với cái gì.

Tạm dịch:

Ashley: Bạn thích điều gì nhất về cuộc sống nông thôn?

Michelle: Tôi thích được gần gũi với thiên nhiên.

**8.** Cấu trúc: *none of the + plural noun:* không ai trong số …

Tạm dịch:

Donna: Tôi nghe nói có một vụ tai nạn gần nhà bạn hôm qua.

Brian: Đúng vậy. May mắn là không ai trong số các hành khách bị thương trong vụ tai nạn.

**9.** Câu sử dụng mệnh đề quan hệ dạng rút gọn. Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, chúng ta có thể bỏ đại từ quan hệ và chuyển động từ thành V-ing. Vậy **standing** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Long: Người đàn ông đứng ngoài lớp học là ai vậy?

Minh: Đó là giáo viên mới của chúng ta.

**10.** Cả 4 đáp án đều là các động từ có thể kết hợp với giới từ on. Xét về ngữ cảnh thì **get on** (hòa hợp) là đáp án đúng (go on: tiếp tục, come on: diễn ra, take on: đảm nhận).

Tạm dịch:

Shirley: Tại sao bạn lại nghỉ việc?

Kathleen: Tôi không hòa hợp với người quản lý.

**11.** Xét về ngữ cảnh thì **something** (cái gì đó) là đáp án đúng (nothing: không gì cả, somewhere: ở đâu đó, nowhere: không đâu cả).

Tạm dịch:

Khoa: Mình đói quá. Còn bạn thì sao?

Linh: Mình cũng vậy. Chúng ta lấy gì đó để ăn đi.

**12.** Các đáp án đều là các dạng từ loại của **relation**. Chỗ trống cần điền một danh từ số ít và chỉ mối quan hệ nên **relationship** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Eric: Bạn có thường xuyên nói chuyện với bố không?

Justin: Tất nhiên rồi. Mình có mối quan hệ rất gần gũi với bố.

**13.** “Sure. What part do you need help with?” là lời đáp lại phù hợp với lời nhờ vả “Could you show me how to operate this machine?”.

Tạm dịch:

Samuel: - "Bạn có thể chỉ tôi cách vận hành máy này được không?"

Rebecca: - "Chắc chắn rồi. Bạn cần giúp đỡ với phần nào?"

**14.** “Thank you. I like yours too.” là lời đáp lại phù hợp khi nhận được lời khen “I like your new hairstyle.”

Tạm dịch:

Evelyn: - "Tôi thích kiểu tóc mới của bạn."

Lily: - "Cảm ơn bạn. Tôi cũng thích kiểu tóc của bạn."

**15.** Đây là biển cảnh báo về chiều cao tối đa của phương tiện khi đi qua khu vực này là 7 feet 5 inch. Vậy A - *Chiều cao phương tiện của bạn không được vượt quá 7 feet 5 inches để tránh va chạm với cấu trúc phía trước* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển thông báo về việc học sinh cần tắt điện thoại di động trước khi vào trường học. Vậy C - *Học sinh phải tắt điện thoại di động trước khi vào tòa nhà của trường* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **transform** (thay đổi hoàn toàn) là đáp án đúng (transport: vận chuyển, transfer; chuyển giao, transmit: truyền tín hiệu).

Trích bài: Smartphones offer many advantages that have **transformed** the way we communicate and interact with the world.

Tạm dịch: Điện thoại thông minh mang lại nhiều lợi ích đã làm thay đổi cách chúng ta giao tiếp và tương tác với thế giới.

**18.** Cả 4 đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **instant** (ngay lập tức) là đáp án đúng (sudden: đột ngột, pressing: cấp bách, urgent: khẩn cấp).

Trích bài: One of the biggest benefits is the ability to provide **instant** access to information through the internet, allowing users to read news and learn new skills on the go.

Tạm dịch: Một trong những lợi ích lớn nhất là khả năng cung cấp quyền truy cập tức thời vào thông tin qua internet, cho phép người dùng đọc tin tức và học các kỹ năng mới mọi lúc, mọi nơi.

**19.** Cả 4 đáp án đều là giới từ nhưng chỉ có **with** có thể kết hợp với **connected**.

Trích bài: Additionally, smartphones help people stay **connected** with friends and family …

Tạm dịch: Ngoài ra, điện thoại thông minh giúp mọi người duy trì kết nối với bạn bè và gia đình...  
**20.** Xét về ngữ cảnh thì **no matter** (bất kể) là đáp án đúng, **regardless** cũng mang nghĩa này nhưng cần kết hợp với **of**.

Trích bài: Additionally, smartphones help people stay connected with friends and family, **no matter** where they are.

Tạm dịch: Ngoài ra, điện thoại thông minh giúp mọi người duy trì kết nối với bạn bè và gia đình, bất kể họ ở đâu.

**21.** Cấu trúc: *keep in touch:* giữ liên lạc.

Trích bài: With messaging apps, video calls, and social media, it's easy to share moments and **keep** in touch.

Tạm dịch: Với các ứng dụng nhắn tin, gọi video và mạng xã hội, việc chia sẻ khoảnh khắc và giữ liên lạc trở nên dễ dàng.

**22.** Xét về ngữ cảnh thì including (bao gồm) là đáp án đúng. Consisting cũng mang nghĩa như vậy nhưng cần đi với giới từ of. Ngoài ra composing (sáng tác) và enlisting (chiêu mộ) không phù hợp ngữ cảnh.

Trích bài: Many apps are available for different purposes, **including** health tracking, online shopping, and entertainment.

Tạm dịch: Có nhiều ứng dụng có sẵn cho các mục đích khác nhau, bao gồm theo dõi sức khỏe, mua sắm trực tuyến và giải trí.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Tất cả bút bi tại cửa hàng Gimbels Department Store đã bán hết vì chúng rất rẻ.

Thông tin trong bài: *Although they were expensive, $12.50 each, all 10,000 pens in stock were sold on the first day.*

Tạm dịch: Mặc dù chúng đắt, 12,50 đô la mỗi cây, tất cả 10.000 cây bút có sẵn trong kho đã được bán hết trong ngày đầu tiên.

**24.** Đáp án: **False**

Đề bài: Bút bi được phát minh lần đầu tiên vào một buổi sáng năm 1945.

Thông tin trong bài: *In 1888, John Loud, a leather manufacturer, had invented a pen with a box of ink and a rolling ball.*

Tạm dịch: Vào năm 1888, John Loud, một nhà sản xuất đồ da, đã phát minh ra một cây bút có một hộp mực và một viên bi lăn.

**25.** Đáp án: **True**

Đề bài: Phát minh của John Loud không thành công trong việc trở thành một sản phẩm thương mại.

Thông tin trong bài: *However, his pen was never produced, and efforts to produce a commercially successful one failed too.*

Tạm dịch: Tuy nhiên, cây bút của ông không bao giờ được sản xuất, và các nỗ lực sản xuất một cây bút thành công về mặt thương mại cũng thất bại.

**26.** Đáp án: **True**

Đề bài: Ladislas Biro, cùng với một thành viên trong gia đình, đã tạo ra một phiên bản bút cải tiến.

Thông tin trong bài: *With the help of his brother, he produced a pen that didn't leak when it wasn't being used. The editor was called Ladislas Biro.*

Tạm dịch: Với sự giúp đỡ của anh trai, ông đã sản xuất một cây bút không bị rò rỉ khi không sử dụng. Biên tập viên đó tên là Ladislas Biro.

**27.** Đáp án: **D**

Câu hỏi: Tại sao những nỗ lực ban đầu để tạo ra bút bi lại thất bại?

1. Bút không giống như những gì đã được quảng cáo trước đó.
2. Bút không bị rò rỉ khi không sử dụng.
3. Phát minh của Biro trở thành sản phẩm bán chạy nhất vào thời điểm đó.
4. Độ đặc và loãng của mực không phù hợp.

Thông tin trong bài: *The main problem was with the ink. If it was too thin, the ink leaked out of the pen. If it was too thick, it didn't come out of the pen at all.*

Tạm dịch: Vấn đề chính là mực. Nếu mực quá loãng, nó sẽ bị rò rỉ ra khỏi bút. Nếu mực quá đặc, nó sẽ không chảy ra khỏi bút.

**28.** Đáp án: **A**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?

1. Lịch sử và sự phát triển của bút bi
2. Kế hoạch quảng cáo của cửa hàng Gimbels
3. Những thử thách trong việc phát minh ra phương pháp viết mới
4. Câu chuyện cá nhân của Ladislas Biro và những thành tựu của ông

Bài đọc tập trung vào quá trình bút bi được phát minh và cải tiến cho đến khi được sản xuất thành công. Vậy A là đáp án đúng.

**29.** Đáp án: **construction**

Chỗ trống đứng sau mạo từ **the** nên cần điền một danh từ. Danh từ của **construct** là **construction**.

Tạm dịch: Công việc xây dựng cây cầu mới sẽ bắt đầu vào tháng sau.

**30.** Đáp án: **unattractive**

Liên từ and nối 2 từ cùng loại từ vựng nên từ cần điền là tính từ. Trong số các tính từ của **attract** (attractive, unattractive) thì **unattractive** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cái biển cũ đã bị phai màu và kém hấp dẫn đến mức ít người chú ý đến cửa hàng.

**31.** Đáp án: **emotionally**

Chỗ trống đứng sau động từ thường nên cần điền một trạng từ. Vậy emotionally là đáp án phù hợp.

Tạm dịch: Cô ấy nói một cách đầy xúc động về những trải nghiệm của mình với vai trò là một người sống sót sau chiến tranh.

**32.** Đáp án: **Environmentalists**

Chỗ trống đứng đầu câu làm chủ ngữ và sau nó là “to be” ở dạng số nhiều nên cần điền một danh từ số nhiều. Vậy **Environmentalists** là đáp án phù hợp.

Tạm dịch: Các nhà bảo vệ môi trường đang nỗ lực cải thiện chất lượng của hồ và sông

**33.** Đáp án: **fluency**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần điền một danh từ. Dạng danh từ của **fluent** là **fluency**.

Tạm dịch: Sự thành thạo tiếng Anh của anh ấy khiến việc giao tiếp trở nên dễ dàng.

**34.** Đáp án: **unreasonable**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Trong số các tính từ của **reason** (reasonable, unreasonable) thì **unreasonable** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Thật là vô lý khi kỳ vọng mọi người làm việc muộn mà không được trả thêm lương.

**35.** Đáp án: **sense of humor**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **sense of humor** là từ phù hợp với ngữ cảnh nhất.

Tạm dịch: Cô ấy có khiếu hài hước tuyệt vời khiến mọi người xung quanh cô ấy cười.

**36.** Đáp án: **dress sense**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **dress sense** là từ phù hợp với ngữ cảnh nhất.

Tạm dịch: Chúng tôi ngưỡng mộ gu ăn mặc của anh ấy, vì anh ấy biết cách chọn trang phục hoàn hảo.

**37.** Tạm dịch: Núi Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.

→ Đáp án gợi ý: Không có ngọn núi nào trên thế giới cao hơn núi Everest.

**38.** Tạm dịch: Một nửa số khách không thể đến. Cô ấy mời họ đến dự tiệc cưới.

→ Đáp án gợi ý: Một nửa số khách mà cô ấy mời đến bữa tiệc cưới không thể đến.

**39.** Tạm dịch: Bố tôi bảo tôi: "Đừng ra khỏi nhà mà không tắt đèn."

→ Đáp án gợi ý: Bố tôi bảo tôi không được rời khỏi nhà mà không tắt đèn.

**40.** Tạm dịch: Bạn tôi không có đủ tiền. Cô ấy không thể mua chiếc xe đó.

→ Đáp án gợi ý: Nếu bạn tôi có đủ tiền, cô ấy có thể mua chiếc xe đó.

**ĐỀ 9**

| 1. D | 2. D | 3. A | 4. D | 5. A | 6. B | 7. B | 8. C | 9. A | 10. C | 11. D |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. C | 13. C | 14. B | 15. B | 16. A | 17. B | 18. B | 19. B | 20. A | 21. C | 22. D |

23. False

24. False

25. True

26. False

27. B

28. A

29. invention

30. unexpectedly

31. specializes/specializes

32. unprepared

33. communicative

34. inaccessibility

35. private property

36. property damage

37. You must not enter the building without a visitor's pass.

38. I wish you had told your family and friends about your difficulties.

39. Steven accused Brendon of not following the rules during the competition.

40. My mother would rather cook at home than eat out at restaurants.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **large** có phần gạch chân phát âm là /ɑː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /ɔː/.

**2.** Đáp án là **action** có phần gạch chân phát âm là /ʃ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /tʃ/.

**3.** Đáp án là **imperfect** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Đáp án là **carry** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cấu trúc: *have sth done:* có điều gì đó được làm … (bởi ai).

Tạm dịch:

Noah: Chuyện gì đã xảy ra vậy? Bạn trông có vẻ rất lo lắng.

Amelia: Nhà chúng tôi bị đột nhập trong khi chúng tôi không có ở nhà.

**6.** Cấu trúc: *far from sth*: xa với cái gì.

Tạm dịch:

Emma: Bạn có sống xa trường không?

James: Không. Thường thì tôi chỉ mất 5 phút đi bộ từ nhà đến trường.

**7.** Cấu trúc: *thank sb for doing sth:* cảm ơn ai vì đã làm gì.

Tạm dịch:

Harper: Cô Green đã nói gì với bạn vậy?

Lucas: Cô ấy cảm ơn tớ vì đã giúp cô ấy mang hành lý nặng.

**8.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **protect** (bảo vệ) là đáp án đúng (avoid: tránh, escape: trốn khỏi, prevent: ngăn chặn).

Tạm dịch:

Thanh: Mình phải đi bây giờ, nhưng trời nắng quá.

Hoa: Bạn nên bôi kem này để bảo vệ mình khỏi nắng.

**9.** Các đáp án là những dạng từ loại khác nhau của **encourage**. Xét về ngữ cảnh thì **courage** (sự dũng cảm) là đáp án đúng (encourage: khuyến khích, encouraging; mang tính khích lệ, encouragement: sự khuyến khích).

Tạm dịch:

Riley: Học một kỹ năng mới có khó không?

Ariana: Cần có sự dũng cảm để thử những điều mới, ngay cả khi đó chỉ là một kỹ năng cơ bản.

**10.** Trong số các đáp án, chỉ có **Despite** phù hợp với ngữ cảnh của câu và có thể kết hợp với một cụm danh từ ở phía sau.

Tạm dịch:

Hoa: Chuyến đi Nha Trang của bạn thế nào?

Phong: Mặc dù chúng tôi đã lên kế hoạch cẩn thận, nhưng nhiều thứ đã không diễn ra như dự định.

**11.** Đây là câu gián tiếp nên động từ trong câu sẽ lùi đi một thì, vậy **had gone** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Chi: Bạn đã nói chuyện với mẹ chưa?

Linh: Có. Mẹ hỏi tớ hôm trước tớ đã đi đâu.

**12.** Chỗ trống cần một trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn nên **where** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

David: Mùa hè năm ngoái bạn đã đi đâu?

Luke: Mình đã thăm làng Sen, nơi Bác Hồ sinh ra.

**13.** “Got it! I’ll meet you there.” là lời đáp lại phù hợp cho lời đề nghị “Let's meet outside the school gate.”

Tạm dịch:

Grace: - "Chúng ta gặp nhau ngoài cổng trường nhé."

Stella: - "Hiểu rồi! Mình sẽ gặp bạn ở đó."

**14.** “It’s really good! I loved the flavors.” là lời đáp lại phù hợp cho câu hỏi “How's the food at the new restaurant?”.

Tạm dịch:

Charlie: - "Món ăn ở nhà hàng mới thế nào?"

Leah: - "Rất ngon! Mình rất thích hương vị ở đó."

**15.** Đây là biển cấm đưa thú nuôi vào tòa nhà. Vậy B - *Không được phép đưa thú cưng vào tòa nhà này vì lý do an toàn* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển thông báo về việc khách đến thăm cần thông báo với văn phòng nhà trường. Vậy A - *Tất cả khách mời đều phải đăng ký tại văn phòng trường khi đến* là đáp án đúng.

**17.** Cấu trúc: *consider sb sth = regard sb as sth*: coi ai là …

Trích bài: Many people **consider** Paul Theroux one of the world's best travel writers.

Tạm dịch: Nhiều người coi Paul Theroux là một trong những tác giả viết sách du lịch xuất sắc nhất thế giới.

**18.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **adventure** (chuyến phiêu lưu) là đáp án đúng (safari: tham quan khu vực hoang dã, outing: chuyến dã ngoại, camping: cắm trại).

Trích bài: *The Happy Isles of Oceania*, one of his classic travel books, is an account of a long **adventure** around the islands of the South Pacific.

Tạm dịch: The Happy Isles of Oceania, một trong những cuốn sách du lịch kinh điển của ông, là một câu chuyện về chuyến phiêu lưu dài quanh các hòn đảo ở Nam Thái Bình Dương.

**19.** Các động từ còn lại trong câu chia ở thì hiện tại đơn nên đáp án cũng là động từ chia ở hiện tại đơn.

Trích bài: The book **combines** stories about the people he meets with a commentary on how he feels from day to day.

Tạm dịch: Cuốn sách kết hợp những câu chuyện về những người mà ông gặp gỡ với những ghi chép của ông về cảm giác của mình qua từng ngày.

**20.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **prove** (chứng minh) là đáp án đúng (reveal : tiết lộ, react: phản ứng, adjust: điều chỉnh).

Trích bài: He wanted to **prove** to himself that he could get on with life, even when things were going badly.

Tạm dịch: Ông muốn chứng minh với chính mình rằng mình có thể tiếp tục sống, ngay cả khi mọi thứ đang diễn ra không suôn sẻ.

**21.** Cả 4 đáp án đều là liên từ nhưng chỗ trống cần một liên từ chỉ lí do nên **because** là đáp án đúng.

Trích bài: At first, he found the trip difficult **because** he missed his family and friends.

Tạm dịch: Ban đầu, ông cảm thấy chuyến đi rất khó khăn vì nhớ gia đình và bạn bè.

**22.** Cấu trúc: *under … circumstances:* trong tình huống, hoàn cảnh …

Trích bài: However, on each of the islands he visited, he stayed with a local community and the people he met made him realise that life could be good, even under difficult **circumstances**.

Tạm dịch: Tuy nhiên, ở mỗi hòn đảo mà ông ghé thăm, ông đều ở cùng người dân địa phương, và những người ông gặp đã làm ông nhận ra rằng cuộc sống vẫn có thể tốt đẹp, ngay cả trong hoàn cảnh khó khăn.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Cuộc thám hiểm của Pattrick đến Amazon đã đạt quãng đường gần 2.500 dặm.

Thông tin trong bài: *Pattrick Malone joined in a group expedition to the Amazon, which took six months and covered a distance of almost 2,500 kilometres.*

Tạm dịch: Pattrick Malone đã tham gia một cuộc thám hiểm nhóm đến Amazon, nó kéo dài sáu tháng và đạt quãng đường gần 2.500 kilômét.

**24.** Đáp án: **False**

Đề bài: Mặc dù rất thích chuyến đi, Pattrick đã từ chối trở thành một nhà thám hiểm chuyên nghiệp.

Thông tin trong bài: *Pattrick enjoyed the trip so much that he decided to become a full-time explorer.*

Tạm dịch: Pattrick thích chuyến đi đến mức quyết định trở thành một nhà thám hiểm toàn thời gian.

**25**. Đáp án: **True**

Đề bài: Ông kiếm tiền bằng cách bán các bài viết về chuyến du lịch của mình cho các tạp chí và báo chí.

Thông tin trong bài: *He earned money by writing travel articles for magazines and newspapers, using his own photographs.*

Tạm dịch: Ông kiếm tiền bằng cách viết các bài báo du lịch cho các tạp chí và báo, kèm theo những bức ảnh do chính mình chụp.

**26.** Đáp án: **False**

Đề bài: Ông gặp và cưới vợ trong khi tham gia cuộc thám hiểm Amazon.

Thông tin trong bài: *In 1996, he married Margaret Logan, an American doctor he had met while travelling around Africa.*

Tạm dịch: Vào năm 1996, ông kết hôn với Margaret Logan, một bác sĩ người Mỹ mà ông đã gặp khi du lịch vòng quanh châu Phi.

**27.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Câu nào sau đây là ĐÚNG về gia đình của Pattrick?

1. Họ ổn định cuộc sống sau khi có đứa con đầu lòng.
2. Bài viết của họ về việc du lịch cùng trẻ em trở nên phổ biến.
3. Họ đã đi bộ quanh Ấn Độ và Indonesia trong suốt 4 năm.
4. Họ có đứa con đầu lòng vào năm 1998 và sinh đôi hai năm sau đó.

Thông tin trong bài: *When they returned home, they wrote a magazine article about travelling with small children. It was so popular that they were asked to write several more articles on the same subject.*

Tạm dịch: Khi họ trở về nhà, họ đã viết một bài báo cho tạp chí về việc du lịch cùng trẻ nhỏ. Bài viết trở nên phổ biến đến mức họ được yêu cầu viết thêm vài bài nữa về cùng chủ đề đó.

**28.** Đáp án: **A**

Câu hỏi: Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là gì?

1. Từ một nhà thám hiểm đến những người du lịch gia đình
2. Một hành trình qua rừng mưa Amazon
3. Lợi ích của việc du lịch cùng trẻ em
4. Những thử thách của việc khám phá toàn thời gian

Bài đọc gồm 3 đoạn, lần lượt nói về việc Pattrick trở thành một nhà thám hiểm, đến khi lập gia đình sau đó đưa cả gia đình cùng đi du lịch và tham gia chương trình TV về du lịch.

**29.** Đáp án: **invention**

Chỗ trống đứng sau mạo từ the nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của **invent** (inventor, invention) thì **invention** là đáp án phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Thế giới thay đổi nhanh chóng sau phát minh về điện thoại.

**30.** Đáp án: **unexpectedly**

Chỗ trống đứng trước động từ thường nên cần điền một trạng từ. Trong các trạng từ của **expect** (expectedly, unexpectedly) thì **unexpectedly** là đáp án phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy bất ngờ giành giải nhất trong cuộc thi, điều này đã làm mọi người ngạc nhiên.

**31.** Đáp án: **specialises/specializes**

Chỗ trống đứng sau đại từ quan hệ that nên cần điền một động từ. Động từ của **special** là **specialises/specializes**.

**32.** Đáp án: **unprepared**

Chỗ trống đứng sau động từ nối feel nên cần điền một tính từ. Trong các tính từ của **prepare** (prepared, unprepared) thì **unprepared** là đáp án phù hợp ngữ cảnh.

Tạm dịch: Adam cảm thấy không chuẩn bị đầy đủ và lo lắng về bài thuyết trình của mình trong cuộc họp.

**33.** Đáp án: **communicative**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Vậy **communicative** là đáp án phù hợp.

Tạm dịch: Cô ấy rất dễ giao tiếp và luôn chia sẻ ý tưởng của mình trong các cuộc thảo luận.

**34.** Đáp án: **inaccessibility**

Chỗ trống đứng sau mạo từ the nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của **access** (accessibility, inaccessibility) thì **inaccessibility** là từ thích hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Sự khó tiếp cận của ngôi làng hẻo lánh đã khiến các tình nguyện viên gặp khó khăn khi chuyển đồ tiếp tế.

**35.** Đáp án: **private property**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **private property** là từ thích hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Công viên bên cạnh là tài sản riêng, vì vậy nó không mở cửa cho công chúng.

**36.** Đáp án: **property damage**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **property damage** là từ thích hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Vụ hỏa hoạn đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, mất vài tuần mới sửa chữa xong.

**37.** Tạm dịch: Bạn không được phép vào tòa nhà nếu không có thẻ khách.

→ Đáp án gợi ý: Bạn không được phép vào tòa nhà nếu không có thẻ khách.

**38.** Tạm dịch: Thật tiếc là bạn đã không nói với gia đình và bạn bè về những khó khăn của mình.

→ Đáp án gợi ý: Tôi ước bạn đã nói với gia đình và bạn bè về những khó khăn của mình.

**39.** Tạm dịch: "Bạn đã không tuân theo các quy tắc trong cuộc thi, Brendon!" Steven nói.

→ Đáp án gợi ý: Steven đã buộc tội Brendon không tuân thủ quy tắc trong suốt cuộc thi.

**40.** Tạm dịch: Mẹ tôi thích nấu ăn ở nhà hơn là đi ăn ở nhà hàng.

→ Đáp án gợi ý: Mẹ tôi thích nấu ăn ở nhà hơn là đi ăn ở nhà hàng.

**ĐỀ 10**

| 1. C | 2. D | 3. C | 4. A | 5. A | 6. C | 7. A | 8. C | 9. C | 10. D | 11. B |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. C | 13. C | 14. A | 15. B | 16. C | 17. A | 18. B | 19. A | 20. C | 21. D | 22. D |

23. False

24. True

25. True

26. False

27. C

28. A

29. translator

30. Urbanization/Urbanisation

31. inspiration

32. interviewees

33. originate

34. attractively

35. medical condition

36. in no condition

37. Đáp án gợi ý: Although she is busy, she always finds time to help others./ Although she has a busy schedule, she always finds time to help others.

38. Đáp án gợi ý: It can’t/ cannot be denied that learning new skills can open up many opportunities.

39. Đáp án gợi ý: She is strong enough to lift the heavy box on her own.

40. Đáp án gợi ý: He objected to being forced to change his plans at the last minute.

--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **group** có phần gạch chân phát âm là /uː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /aʊ/.

**2.** Đáp án là **basic** có phần gạch chân phát âm là /k/.

Các từ còn lại có phần gạch chân là âm câm.

**3.** Đáp án là **undergo** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai

**4.** Đáp án là **perfume** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Chỗ trống cần điền dạng so sánh hơn của trạng từ. Trạng từ của tính từ **hard** vẫn là **hard** và khi chuyển sang so sánh hơn sẽ thêm đuôi “er” nên **harder** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Giang: Anh trai của bạn có phải là một học sinh chăm chỉ không?

Duy: Có, anh ấy học chăm chỉ hơn bất kỳ học sinh nào trong lớp.

**6.** Mạo từ **the** đi với các danh từ đã được xác định, và trong trường hợp này là người con duy nhất trong gia đình.

Tạm dịch:

Hannah: Bạn có anh chị em nào không?

Alice: Không, tôi là con một trong gia đình.

**7.** Cấu trúc: *either A or B:* hoặc A hoặc B (2 khả năng đều có thể xảy ra).

Tạm dịch:

Bonnie: Tại sao chúng ta không đi xem phim vào cuối tuần này?

Delilah: Được thôi. Chúng ta có thể đi vào thứ Bảy **hoặc** Chủ nhật.

**8.** Cấu trúc: *apart from = other than:* ngoại trừ.

Tạm dịch:

Thu: Bạn đã mời ai đến bữa tiệc sinh nhật của mình?

Linh: Không ai ngoài bạn và một số người bạn thân của tôi.

**9.** Trong câu có giới từ **since** nên cần chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành và trong 2 từ **rise** (tăng lên về số lượng) và **raise** (nâng lên) thì **rise** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch:

Jacob: Bạn có thể thấy điều gì từ biểu đồ này?

Harvey: Doanh số bán xe đã tăng 10% kể từ đầu năm.

**10.** Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác chen vào. Đó là cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn nên **was walking** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Long: Bạn có gặp Thanh ở nhà tối qua không?

Vinh: Không. Tôi đang dắt chó đi dạo trong công viên khi cậu ấy đến.

**11.** Cấu trúc câu điều kiện loại 1: *Unless + S + V (present simple), S + will + V.*

Tạm dịch:

Thanh: Trời vẫn mưa rất to. Chúng ta nên làm gì?

Quang: Nếu trời không ngừng mưa sớm, chúng ta sẽ hủy buổi dã ngoại.

**12.** Cấu trúc: *to take responsibility for doing sth:* chịu trách nhiệm làm gì.

Tạm dịch:

Mẹ: Con có vẻ bận rộn. Con đang chuẩn bị gì vậy?

Con gái: Jane và con đã quyết định chịu trách nhiệm tổ chức sự kiện của lớp.

**13.** “You’re welcome. Hope you had a good time.” là lời đáp lại phù hợp cho lời cảm ơn “Thank you for inviting me to your house!”.

Tạm dịch:

Jasper: - "Cảm ơn bạn đã mời tôi đến nhà!"

Patrick: - "Không có gì. Hy vọng bạn đã có khoảng thời gian vui vẻ."

**14.** “No, thank you! I’m good for now.” là lời đáp lại phù hợp cho lời mời “Would you like some more soup?”.

Tạm dịch:

Edward: - “Bạn có muốn thêm chút súp không?”

Bella: - “Không, cảm ơn! Mình dùng đủ rồi.”

**15.** Đây là biển cấm hành vi cho động vật hoang dã ăn. Vậy B - *Mọi người không nên cho động vật hoang dã ăn để tránh những tương tác không an toàn* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển cảnh báo mọi người cẩn thận với những máy móc đang hoạt động. Vậy C - *Bạn nên giữ khoảng cách an toàn với các thiết bị đang hoạt động để tránh chấn thương* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **reflect** (phản ánh) là đáp án đúng (present; trình bày, consider: xem xét, expose: phơi bày).

Trích bài: Birthdays are celebrated in many ways around the world, which **reflects** their traditions and values.

Tạm dịch: Sinh nhật được tổ chức theo nhiều cách khác nhau trên khắp thế giới, điều này phản ánh các truyền thống và giá trị của mỗi quốc gia.

**18.** Cả 4 đáp án đều là động từ ở dạng phân từ hai. Xét về ngữ cảnh thì **followed** (được kèm theo) là đáp án đúng (continued: tiếp tục, pursued: theo đuổi, observed: chứng kiến).

Trích bài: In China, birthdays are marked with the serving of longevity noodles, often **followed** by family gatherings.

Tạm dịch: Ở Trung Quốc, sinh nhật thường được đánh dấu bằng việc ăn mì trường thọ, thường kèm theo các buổi sum họp gia đình.

**19.** Cấu trúc: *share sth with sb:* chia sẻ cái gì với ai.

Trích bài: In Ethiopia, there is a feast where the birthday person shares a special dish **with** loved ones …

Tạm dịch: Ở Ethiopia, có một bữa tiệc, trong đó người sinh nhật chia sẻ một món ăn đặc biệt với những người thân yêu …

**20.** Cấu trúc: *enjoy one’s company:* tận hưởng thời gian bên ai đó.

Trích bài: In Ethiopia, there is a feast where the birthday person shares a special dish with loved ones and enjoy each other’s **company**.

Tạm dịch: Ở Ethiopia, có một bữa tiệc, trong đó người sinh nhật chia sẻ một món ăn đặc biệt với những người thân yêu và tận hưởng thời gian bên nhau.

**21.** Cấu trúc: *to make a wish:* ước nguyện.

Trích bài: In Turkey, friends often throw a surprise party and share a cake, with the birthday person **making** a wish as they blow out the candles.

Tạm dịch: Ở Thổ Nhĩ Kỳ, bạn bè thường tổ chức một bữa tiệc bất ngờ và chia sẻ một chiếc bánh, với người sinh nhật ước nguyện khi thổi tắt nến.

**22.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **strengthen** (củng cố) là đáp án đúng (weaken: làm yếu đi, lengthen: kéo dài, sharpen: mài sắc).

Trích bài: These diverse celebrations not only bring joy but also **strengthen** the bonds of community and love in each culture.

Tạm dịch: Những lễ kỷ niệm đa dạng này không chỉ mang lại niềm vui mà còn củng cố tình đoàn kết cộng đồng và tình yêu thương trong mỗi nền văn hóa.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Một số ít người ở Madagascar kiếm được không quá 2 đô la mỗi ngày.

Thông tin trong bài: *The country is poor and most people earn less than $2 a day.*

Tạm dịch: Đất nước này nghèo và hầu hết người dân kiếm được dưới 2 đô la mỗi ngày.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Madagascar là nơi sinh sống của nhiều loài động vật không thể tìm thấy ở nơi khác.

Thông tin trong bài: *Madagascar has many species of plants and animals that do not exist in other countries.*

Tạm dịch: Madagascar có nhiều loài thực vật và động vật không tồn tại ở các quốc gia khác.

**25.** Đáp án: **True**

Đề bài: Những người đầu tiên trên đảo được cho là đến từ vùng biển phía Nam Trung Quốc.

Thông tin trong bài: *Most researchers believe that the first people came to the island over 2000 years ago from Borneo in the South China Sea.*

Tạm dịch: Hầu hết các nhà nghiên cứu tin rằng những người đầu tiên đến đảo này hơn 2000 năm trước từ Borneo ở vùng biển phía Nam Trung Quốc.

**26.** Đáp án: **False**

Đề bài: Dân số Madagascar đã tăng lên dưới 20 triệu người.

Thông tin trong bài: *The population has risen to over 20 million people, causing many environmental problems.*

Tạm dịch: Dân số đã tăng lên hơn 20 triệu người, gây ra nhiều vấn đề về môi trường.

**27.** Đáp án: **C**

Câu hỏi: Câu nào sau đây KHÔNG đúng về Madagascar?

1. Gần một nửa diện tích rừng của nó đã bị tàn phá.
2. Nó được liệt kê là một trong những hòn đảo lớn nhất thế giới.
3. Rất ít người muốn đến đó để du lịch.
4. Một số lượng lớn các loài vượn cáo đã bị tuyệt chủng.

Thông tin trong bài: *However, there is growing interest in tourism here.*

Tạm dịch: Tuy nhiên, du lịch ở đây đang ngày càng thu hút sự quan tâm.

**28.** Đáp án: **A**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?

1. Động vật hoang dã đặc hữu ở Madagascar đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường.
2. Dân số Madagascar đã tăng nhanh trong những năm qua.
3. Du lịch đang phát triển ở Madagascar mặc dù có những thách thức về môi trường.
4. Lịch sử văn hóa của người dân sống ở Madagascar rất phong phú.

Phần đầu bài đọc nói về các loại động vật đặc hữu ở Madagascar và phần cuối nói về nguy cơ tuyệt chủng của các loài đó khi nhiều vấn đề về môi trường xuất hiện ở đây.

**29.** Đáp án: **translator**

Chỗ trống đứng sau mạo từ **a** nên cần điền một danh từ số ít. Danh từ của **translate** là **translator**.

Tạm dịch: Cô ấy mơ ước trở thành một phiên dịch viên trong tương lai.

**30.** Đáp án: **Urbanization/Urbanisation**

Chỗ trống đứng đầu câu làm chủ ngữ và phía sau là động từ chia số ít nên cần điền một danh từ số ít. Danh từ của urban là **urbanization/urbanisation**.

Tạm dịch: Đô thị hóa xảy ra khi các thành phố phát triển lớn hơn do mọi người rời bỏ các khu vực nông thôn.

**31.** Đáp án: **inspiration**

Chỗ trống đứng sau động từ và trước giới từ nên cần điền một danh từ. Trong số các danh từ của **inspire** (inspirer, inspiration) thì **inspiration** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Tôi thường lấy cảm hứng từ thiên nhiên trong những buổi đi bộ buổi sáng.

**32.** Đáp án: **interviewees**

Chỗ trống đứng sau mạo từ **the** và phía sau nó là động từ chia số nhiều nên cần điền một danh từ số nhiều. Trong số các danh từ của **interview** (interviewers, interviewees) thì **interviewees** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Người quản lý đã hỏi một số câu hỏi để xem liệu các ứng viên có những phẩm chất cần thiết cho công việc hay không.

**33.** Đáp án: **originate**

Chỗ trống đứng sau giới từ **to** nên cần điền một động từ ở dạng nguyên thể. Dạng động từ của **origin l**à **originate**.

Tạm dịch: Phong cách âm nhạc này được cho là bắt nguồn từ đầu thế kỷ 20.

**34.** Đáp án: **attractively**

Chỗ trống đứng trước động từ ở dạng phân từ hai nên cần điền một trạng từ. Trong số các trạng từ của **attract** (attractively, unattractively) thì **attractively** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Món ăn trong nhà hàng đó được nấu mới và trình bày hấp dẫn.

**35.** Đáp án: **medical condition**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **medical condition** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Do tình trạng sức khỏe của mình, cô ấy tuân theo một chế độ ăn uống nghiêm ngặt và tập thể dục đều đặn.

**36.** Đáp án: **in no condition**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **in no condition** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy không đủ điều kiện để tiếp tục cuộc thi marathon sau khi bị trẹo mắt cá chân.

**37.** Tạm dịch: Dù lịch trình bận rộn, cô ấy luôn tìm thời gian để giúp đỡ người khác.

→ Đáp án gợi ý: Mặc dù cô ấy bận rộn, cô ấy luôn tìm thời gian để giúp đỡ người khác. / Mặc dù cô ấy có lịch trình bận rộn, cô ấy luôn tìm thời gian để giúp đỡ người khác.

**38.** Tạm dịch: Không ai có thể phủ nhận rằng việc học những kỹ năng mới có thể mở ra nhiều cơ hội.

→ Đáp án gợi ý: Không thể phủ nhận rằng việc học các kỹ năng mới có thể mở ra nhiều cơ hội.

**39.** Tạm dịch: Cô ấy rất khỏe. Cô ấy có thể tự mình nâng được chiếc hộp nặng.

→ Đáp án gợi ý: Cô ấy đủ khỏe để có thể tự mình nâng chiếc hộp nặng.

**40.** Tạm dịch: Anh ấy không đồng ý với việc bị ép phải thay đổi kế hoạch vào phút cuối.

→ Đáp án gợi ý: Anh ấy phản đối việc bị ép phải thay đổi kế hoạch vào phút cuối.

**ĐỀ 11**

| 1. C | 2. D | 3. A | 4. D | 5. A | 6. B | 7. C | 8. B | 9. C | 10. A | 11. C |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. D | 13. D | 14. A | 15. C | 16. A | 17. B | 18. C | 19. D | 20. A | 21. B | 22. A |

23. False

24. True

25. True

26. True

27. D

28. B

29. renewable

30. disapproval

31. impoliteness

32. influential

33. proposal

34. directors

35. learning styles

36. musical styles

37. Đáp án gợi ý: My friend suggested taking a walk in the park/My friend suggested that we (should) take a walk in the park.

38. Đáp án gợi ý: Jimmy has difficulty concentrating when there's a lot of noise.

39. Đáp án gợi ý: The guidelines must be followed (by visitors) when entering the building.

40. Đáp án gợi ý: If the task wasn’t/weren’t too difficult, I could/would complete it without assistance.

-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **cooked** có phần gạch chân phát âm là /t/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /ɪd/.

**2.** Đáp án là **seafood** có phần gạch chân phát âm là /iː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /e/.

**3.** Đáp án là **currency** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**4.** Đáp án là **contact** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cấu trúc: *let sb do sth:* để ai làm gì.

Tạm dịch:

Mẹ: Đừng để bọn trẻ xem quá nhiều TV.

Cha: Được rồi. Anh sẽ đặt ra một số giới hạn về thời gian xem TV của con.

**6.** Sau động từ nối **felt** cần điền một tính từ. Trong hai tính từ **happy** và **unhappy** thì **unhappy** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch:

Ashley: Peter có rời khỏi bữa tiệc tối qua sớm không?

Kevin: Có, anh ấy cảm thấy không vui sau khi nhận được tin xấu.

**7.** Cấu trúc: *at Christmas:* vào dịp Giáng sinh.

Tạm dịch:

Ryan: Bạn thường làm gì vào dịp Giáng sinh?

Sharon: Chúng tôi thường thưởng thức những bữa ăn đặc biệt và trao đổi quà tặng.

**8.** Trong số các đại từ quan hệ thì **which** là từ phù hợp để thay thế cho danh từ chỉ vật.

Tạm dịch:

Linh: Xe đạp nào là của bạn?

Trang: Chiếc xe mà được sơn màu xanh là của tôi.

**9.** Trong câu gián tiếp, động từ sẽ lùi đi một thì so với câu trực tiếp. Câu này dùng thì tương lai nên **would sell** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Shirley: Anh trai của bạn đã bán xe của anh ấy, phải không?

Nicole: Chưa đâu. Anh ấy nói với tôi là sẽ bán vào ngày hôm sau.

**10.** Cả 4 đáp án đều là những giới từ có thể kết hợp với **look** để tạo thành cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **look for** (tìm kiếm) là đáp án đúng (look on: quan sát mà không can thiệp, look after: chăm sóc, look into: điều tra).

Tạm dịch:

Khoa: Bạn đang tìm gì vậy?

Trung: Chìa khóa xe của tôi. Tôi cần ra ngoài ngay bây giờ.

**11.** Cả 4 đáp án đều là tính từ có thể đi với giới từ **with**. Xét về ngữ cảnh thì **bored** (nhàm chán) là đáp án đúng (busy: bận rộn, angry: tức giận, pleased: hài lòng).

Tạm dịch:

Janet: Sao bạn không ăn gì vậy?

Dennis: Tôi chán ăn những bữa ăn giống nhau mỗi ngày.

**12.** Cấu trúc: *can’t stand doing sth:* không thể chịu đựng điều gì.

Các từ còn lại đều có thể kết hợp với V-ing nhưng không phù hợp về nghĩa.

Tạm dịch:

Nathan: Jane trông mệt mỏi quá. Cô ấy bị làm sao vậy?

Evelyn: Cô ấy không chịu được việc phải dậy sớm vào cuối tuần.

**13.** “I’m sorry. I didn’t mean that.” là lời đáp lại phù hợp cho câu “Why on earth didn't you listen to me?”.

Tạm dịch:

Thanh: - "Tại sao bạn lại không nghe theo lời tôi?"

Hoa: - "Xin lỗi. Tôi không có ý như vậy."

**14.** “Sorry, but I have another plan.” là lời đáp lại phù hợp cho lời mời “I would like to invite you to my wedding party next week.”

Tạm dịch:

Jason: - "Tôi muốn mời bạn tham dự tiệc cưới của tôi vào tuần tới."

Penny: - "Xin lỗi, nhưng tôi có kế hoạch khác."

**15.** Đây là biển báo cấm chụp ảnh ở khu vực này. Vậy C - *Bạn không được phép chụp ảnh trong khu vực này* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển thông báo không bán một đồ vật nào đó. Vậy A - *Chủ sở hữu của vật phẩm không muốn bán nó* là đáp án đúng.

**17.** Cấu trúc: *a bar of chocolate:* một thanh sô cô la.

Trích bài: If you love chocolate, maybe you have eaten a **bar** of Cadbury’s Bournville chocolate.

Tạm dịch: Nếu bạn yêu thích sô cô la, có thể bạn đã ăn một thanh sô cô la Cadbury’s Bournville.

**18.** Cả 4 đáp án đều là các giới từ có thể đi với **take** để tạo thành các cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **take over** (tiếp quản) là đáp án đúng (take after: giống, take up: bắt đầu một hoạt động mới, take off: cất cánh),

Trích bài: George and Richard Cadbury took **over** the cocoa and chocolate business from their father in 1861.

Tạm dịch: George và Richard Cadbury đã tiếp quản công việc kinh doanh ca cao và sô cô la từ cha của họ vào năm 1861.

**19.** Cấu trúc: *move sth to somewhere:* chuyển cái gì đến đâu.

Trích bài: A few years later, they decided to move the factory out of the centre of Birmingham **to** a new location where they could expand.

Tạm dịch: Vài năm sau, họ quyết định di chuyển nhà máy ra khỏi trung tâm Birmingham đến một địa điểm mới, nơi họ có thể mở rộng quy mô.

**20.** Cả 4 đáp án đều là dạng phân từ hai của động từ. Xét về ngữ cảnh thì **finished** (đã hoàn thiện) là đáp án đúng (done: đã xong, achieved: đã đạt được, settled: đã ổn định).

Trích bài: They chose an area close to the railways and canals so that they could receive milk deliveries easily and send the **finished** products to stores across the country.

Tạm dịch: Họ chọn một khu vực gần đường sắt và kênh đào để có thể dễ dàng nhận được các lô sữa và gửi các sản phẩm hoàn thiện đến các cửa hàng trên toàn quốc.

**21.** Trong câu có từ **than** nên **clean** sẽ được dùng ở dạng so sánh hơn.

Trích bài: Here, the air was much **cleaner** than in the city centre, and the Cadbury brothers thought it would be a much healthier place for their employees to work.

Tạm dịch: Ở đây, không khí trong lành hơn nhiều so với trung tâm thành phố, và anh em nhà Cadbury nghĩ rằng đây sẽ là một nơi làm việc tốt hơn cho nhân viên của họ.

**22.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **deserve** (xứng đáng) là đáp án đúng (qualify: đủ trình độ, allow = enable: cho phép).

Trích bài: They believed their workers **deserved** to live and work in good conditions.

Tạm dịch: Họ tin rằng công nhân của mình xứng đáng được sống và làm việc trong điều kiện tốt.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Sử dụng chỉ một từ khóa là cách tốt nhất để tìm kết quả tìm kiếm chính xác.

Thông tin trong bài: *Several keywords will help to find better results. Use more than one keyword when you search.*

Tạm dịch: Một vài từ khóa sẽ giúp tìm ra kết quả tốt hơn. Hãy sử dụng nhiều hơn một từ khóa khi bạn tìm kiếm.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Bạn không nên thêm những từ thông dụng vì chúng không cần thiết.

Thông tin trong bài: *Avoid common words like 'a' or 'the' in a search. These aren't always helpful and are usually unnecessary.*

Tạm dịch: Tránh sử dụng những từ thông dụng như "a" hoặc "the" trong tìm kiếm. Chúng không phải lúc nào cũng hữu ích và thường là không cần thiết.

**25.** Đáp án: **True**

Đề bài: Sử dụng từ khóa 'seagull - hotel - film' sẽ loại bỏ các kết quả liên quan đến phim và khách sạn.

Thông tin trong bài: *For example, 'seagull - hotel - film' would leave out all results related to hotels and films.*

Tạm dịch: Ví dụ, 'seagull - hotel - film' sẽ loại bỏ tất cả các kết quả liên quan đến khách sạn và phim ảnh.

**26.** Đáp án: **True**

Đề bài: Lỗi chính tả trong tìm kiếm của bạn có thể dẫn đến kết quả không mong muốn.

Thông tin trong bài: *The smallest typing mistakes can bring unwanted results.*

Tạm dịch: Ngay cả những lỗi đánh máy nhỏ cũng có thể mang lại kết quả không mong muốn.

**27.** Đáp án: **D**

Câu hỏi: Tất cả các tuyên bố dưới đây đều được đề cập trong văn bản TRỪ \_\_\_\_\_\_.

1. Không phải tất cả các trang web đều là nguồn thông tin đáng tin cậy.
2. Lọc kết quả tìm kiếm trực tuyến của bạn là một lựa chọn tốt.
3. Cụm từ 'bird seagull' có thể mang lại kết quả tốt hơn chỉ với 'seagull'.
4. Bạn không bao giờ nên yêu cầu ai đó giúp bạn thêm một bộ lọc.

Thông tin trong bài: *It's a good idea to filter your online searches, especially for pictures. Ask an adult to help you add a filtering system.*

Tạm dịch: Lọc kết quả tìm kiếm trực tuyến của bạn là một ý tưởng tốt, đặc biệt là khi tìm kiếm hình ảnh. Hãy nhờ một người lớn giúp bạn thêm bộ lọc.

**28.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Tiêu đề nào có thể là tiêu đề phù hợp nhất với bài đọc?

1. Cách sử dụng Internet một cách an toàn
2. Mẹo tìm kiếm hiệu quả trên Internet
3. Từ khóa tốt nhất trong tìm kiếm trực tuyến
4. Tầm quan trọng của thông tin chính xác

Bài đọc lần lượt chia sẻ về 6 mẹo hữu ích giúp việc tìm kiếm trên Internet nhanh chóng và hiệu quả hơn.

**29.** Đáp án: **renewable**

Chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền một tính từ. Trong các tính từ của **renew** (renewable, non-renewable) thì **renewable** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và gió có thể giảm ô nhiễm.

**30.** Đáp án: **disapproval**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của **approve** (approval, disapproval) thì **disapproval** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Đứa trẻ thể hiện sự không hài lòng với món ăn bằng cách lắc đầu.

**31.** Đáp án: **impoliteness**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của

thì **polite** (politeness, impoliteness) thì **impoliteness** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy xin lỗi vì sự bất lịch sự của mình, nhưng giáo viên của cô vẫn còn giận.

**32.** Đáp án: **influential**

Chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền một tính từ. Dạng tính từ của **influence** là **influential**.

Tạm dịch: Alex muốn làm việc cho một tờ báo lớn hơn và có ảnh hưởng hơn.

**33.** Đáp án: **proposal**

Chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của **propose** (proposer, proposal) thì **proposal** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Cô ấy đã hoàn thành đề xuất cho dự án mới vào tuần trước.

**34.** Đáp án: **directors**

Chỗ trống cần điền một danh từ số nhiều do nằm trong cấu trúc “*one of the … + plural noun*”. Trong số các danh từ của **direct** (directors, directions) thì **directors** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: James Cameron được coi là một trong những đạo diễn phim nổi tiếng nhất của thế hệ mình.

**35.** Đáp án: **learning styles**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **learning styles** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Mỗi người có phong cách học tập khác nhau giúp họ hiểu các vấn đề tốt hơn.

**36.** Đáp án: **musical styles**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **musical styles** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Những phong cách âm nhạc nhất định, như jazz và country, có thể thay đổi không khí của một bữa tiệc.

**37.** Tạm dịch: “Sao chúng ta không đi dạo trong công viên nhỉ?” bạn tôi hỏi.

→ Đáp án gợi ý: Bạn tôi đề nghị đi dạo trong công viên. / Bạn tôi đề nghị rằng chúng tôi (nên) đi dạo trong công viên.

**38.** Tạm dịch: Jimmy cảm thấy khó tập trung khi có nhiều tiếng ồn.

→ Đáp án gợi ý: Jimmy gặp khó khăn trong việc tập trung khi có nhiều tiếng ồn.

**39.** Tạm dịch: Du khách phải tuân theo các hướng dẫn khi vào tòa nhà.

→ Đáp án gợi ý: Các hướng dẫn phải được (du khách) tuân theo khi vào tòa nhà.

**40.** Tạm dịch: Nhiệm vụ này quá khó đối với tôi để hoàn thành mà không có sự giúp đỡ.

→ Đáp án gợi ý: Nếu nhiệm vụ không quá khó, tôi có thể/ sẽ hoàn thành nó mà không cần sự trợ giúp.

**ĐỀ 12**

| 1. D | 2. B | 3. C | 4. A | 5. B | 6. A | 7. B | 8. B | 9. D | 10. C | 11. B |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. D | 13. A | 14. C | 15. B | 16. A | 17. A | 18. A | 19. C | 20. D | 21. A | 22. A |

23. False

24. True

25. False

26. False

27. D

28. B

29. location

30. endangered

31. unavoidable

32. annoyance

33. locally

34. sharpening

35.immediate family

36. the royal family

37. Đáp án gợi ý: This laptop has the same price as the latest smartphone.

38. Đáp án gợi ý: Anna apologized for not being able to join the event.

39. Đáp án gợi ý: The new phone is expected to have great features.

40. Đáp án gợi ý: They find it hard/difficult to believe that their favorite team finally won the championship.

--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **cab** có phần gạch chân phát âm là /b/.

Các từ còn lại có phần gạch chân là âm câm.

**2.** Đáp án là **ceiling** có phần gạch chân phát âm là /iː/.

Các từ còn lại có phần gạch chân phát âm là /eɪ/.

**3.** Đáp án là **determined** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Đáp án là **belief** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**5.** Câu có hành động do chủ thể thực hiện tác động trở lại bản thân nên cần điền đại từ phản thân vào chỗ trống.

Tạm dịch:

Phong: Bạn trông có vẻ đau đớn. Chuyện gì đã xảy ra vậy?

Thanh: Tôi bị thương khi ngã khỏi cái thang.

**6.** Để nói về buổi của một ngày nào đó trong tuần thì chúng ta sẽ dùng giới từ **on**.

Tạm dịch:

Jacob: Bạn có thường đi chơi với bạn bè vào tối thứ Sáu không?

Edward: Tùy vào lượng bài tập mà tôi có.

**7.** Cấu trúc: *hate + V-ing:* ghét làm điều gì.

Tạm dịch:

Minh: Mình thật sự ghét tập thể dục khi bên ngoài trời lạnh.

Mai: Mình cũng vậy! Thay vào đó thì bạn làm gì?

**8.** **Since** thường được sử dụng với thì hiện tại hoàn thành để chỉ mốc thời gian bắt đầu một hành động hoặc tình huống nào đó, kéo dài đến hiện tại.

Tạm dịch:

Susan: Lần cuối cùng mình về quê là 3 năm trước.

Anna: Thật à? Ở đây đã có nhiều thay đổi từ khi chúng ta còn nhỏ.

**9.** Trong 4 đáp án chỉ có **used to** đi với động từ ở dạng nguyên thể.

Tạm dịch:

Thomas: Cậu có rất nhiều búp bê trong phòng kìa!

Evelyn: Tôi đã từng chơi với chúng khi còn bé.

**10.** Cấu trúc: *request sb not to do sth:* yêu cầu ai không làm gì.

Tạm dịch:

Billy: Cô thủ thư đã nói gì vậy?

Ariana: Cô ấy yêu cầu chúng tôi không nói chuyện trong thư viện.

**11.** Trong 4 đáp án chỉ có **when** là trạng từ quan hệ phù hợp để thay thế cho **the summer**.

Tạm dịch:

Linh: Bạn có nhớ mùa hè mà chúng ta đã đi du lịch khắp đất nước không?

An: Có. Đó là một trải nghiệm đáng nhớ.

**12.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **waste** (phí phạm) là đáp án đúng (lack: thiếu, growth: phát triển, amount: số lượng).

Tạm dịch:

Pete: Bạn có thích sử dụng mạng xã hội để cập nhật mọi thứ không?

Helen: Không. Nó là một sự lãng phí thời gian đối với tôi.

**13.** “Is it OK if I do it later?” là lời đáp lại phù hợp với lời nhờ vả “I would be grateful if you could help me with my homework.”

Tạm dịch:

Henry: - "Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể giúp tôi làm bài tập."

Cindy: - "Tôi giúp bạn sau được không?"

**14.** “I’m glad you had a good time.” là lời đáp lại phù hợp với lời cảm ơn “Thank you for a lovely evening.”

Tạm dịch:

Peter: - "Cảm ơn bạn vì một buổi tối tuyệt vời."

Amy: - "Mình vui vì bạn đã có khoảng thời gian vui vẻ."

**15.** Đây là lưu ý về việc phơi quần áo trong bóng râm. Vậy B - *Bạn nên treo quần áo ở nơi không có ánh nắng trực tiếp* là đáp án đúng.

**16.** Đây là biển cảnh báo không hút thuốc ở khu vực đang sạc pin. Vậy A - *Không được phép hút thuốc tại các trạm sạc pin* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **icon** (biểu tượng) là đáp án đúng (idol: thần tượng, figure: nhân vật, hero: anh hùng).

Trích bài: The Statue of Liberty is probably the most famous **icon** of the USA.

Tạm dịch: Tượng Nữ thần Tự do có lẽ là biểu tượng nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ.

**18.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **freedom** (tự do) là đáp án đúng (dependence = reliance: sự phụ thuộc, wealth: sự giàu có).

Trích bài: It was built to celebrate the end of slavery, and later became a symbol for **freedom**.

Tạm dịch: Nó được xây dựng để kỷ niệm sự kết thúc của chế độ nô lệ, và sau này trở thành một biểu tượng của tự do.

**19.** Cấu trúc: *different from sth:* khác với cái gì.

Trích bài: Interestingly, however, Liberty looks different **from** the way the designer first intended.

Tạm dịch: Tuy nhiên, điều thú vị là, Tượng Nữ thần Tự do trông khác với những gì nhà thiết kế ban đầu đã dự định.

**20.** Cả 4 đáp án đều là cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **come from** (đến từ) là đáp án đúng (come to: đi đến, come with: đi với, come by: ghé qua).

Trích bài: The idea for the statue **comes from** a poet, *Édouard de Laboulaye*.

Tạm dịch: Ý tưởng về bức tượng này đến từ một nhà thơ, Édouard de Laboulaye.

21. Chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người trước đó nên **who** là đáp án đúng.

Trích bài: He and other people **who** opposed slavery raised money and hired a sculptor to design the statue.

Tạm dịch: Ông và những người khác phản đối chế độ nô lệ đã quyên góp tiền và thuê một nhà điêu khắc để thiết kế bức tượng.

**22.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **reminder** (lời nhắc nhở) là đáp án đúng (notice: thông báo, alarm: cảnh báo, limit: giới hạn).

Trích bài: Today, the Statue of Liberty is a UNESCO World Heritage site and a powerful **reminder** of the values of liberty and justice.

Tạm dịch: Ngày nay, Tượng Nữ thần Tự do là di sản thế giới của UNESCO và là một lời nhắc nhở mạnh mẽ về các giá trị tự do và công lý.

**23.** Đáp án: **False**

Đề bài: Giá của một chuyến du lịch bằng tàu hai tuần gấp đôi giá của chuyến du lịch bảy ngày.

Thông tin trong bài: *Our seven-day cruise costs $2000 and our two-week cruise is $3500.*

Tạm dịch: Chuyến du lịch bằng tàu bảy ngày của chúng tôi có giá 2000 đô la và chuyến du lịch hai tuần có giá 3500 đô la.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Điểm dừng đầu tiên trong một chuyến du lịch bằng tàu một tuần là Nassau, thuộc quần đảo Bahamas.

Thông tin trong bài: *A typical one week cruise*

*Day One - departure from Miami*

*Day Two - free day in Nassau, in The Bahamas*

Tạm dịch: Lịch trình một chuyến du lịch bằng tàu điển hình trong một tuần:

Ngày đầu tiên: Khởi hành từ Miami.

Ngày thứ hai: Ngày tự do ở Nassau, quần đảo Bahamas.

**25.** Đáp án: **False**

Đề bài: Vào cuối chuyến du lịch, hành khách có thể về nhà bằng ô tô hoặc tàu hỏa.

Thông tin trong bài: *Day Eight - fly home.*

Tạm dịch: Ngày thứ tám: Bay về nhà.

**26.** Đáp án: **False**

Đề bài: Giá của chuyến du lịch bằng tàu bao gồm tất cả các loại thức ăn và đồ uống.

Thông tin trong bài: *All food and drink is included in the price of your cruise (except for alcoholic drinks).*

Tạm dịch: Tất cả các loại thức ăn và đồ uống đều đã bao gồm trong giá chuyến du lịch của bạn (ngoại trừ đồ uống có cồn).

**27.** Đáp án: **D**

Câu hỏi: Hành khách có thể tham gia bất kỳ hoạt động nào dưới đây TRỪ \_\_\_\_\_\_.

A. tập thể dục B. chơi bài

C. xem phim D. massage cơ thể

Thông tin trong bài: *Our cruise ships all have a casino, a cinema, a five-star restaurant, a theatre, a library and a fully equipped gym.*

Tạm dịch: Tất cả các tàu du lịch của chúng tôi đều có một sòng bạc, một rạp chiếu phim, một nhà hàng năm sao, một nhà hát, một thư viện và một phòng gym đầy đủ trang bị.

**28.** Đáp án: **B**

Câu hỏi: Tiêu đề nào là phù hợp nhất với bài đọc?

A. Khám phá Biển Caribe

B. Du thuyền sang trọng với Crystal Cruise

C. Tàu du lịch Crystal và đoàn thủy thủ

D. Lợi ích của một chuyến du lịch bằng tàu sang trọng

Bài đọc miêu tả các thông tin liên quan đến chuyến du lịch bằng tàu sang trọng của Crystal Cruise: từ thời gian, giá cả, lịch trình đến các tiện ích trên thuyền.

**29.** Đáp án: **location**

Chỗ trống đứng sau dấu sở hữu cách nên cần điền một danh từ. Danh từ của **locate** là **location**.

Tạm dịch: Vị trí của nhà hàng gần bãi biển khiến nó trở thành một điểm đến phổ biến đối với du khách.

**30.** Đáp án: **endangered**

Chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền một tính từ. Trong các tính từ của **danger** (dangerous, endangered) thì **endangered l**à từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Gấu trúc là một loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng và cần được bảo vệ để sinh tồn.

**31.** Đáp án: **unavoidable**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Trong các tính từ của **avoid** (avoidable, unavoidable) thì **unavoidable** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Một số thử thách trong cuộc sống là không thể tránh khỏi, nhưng chúng ta có thể học hỏi từ chúng.

**32.** Đáp án: **annoyance**

Chỗ trống đứng sau tính từ và mạo từ **a** nên cần điền một danh từ số ít. Danh từ của **annoy** là **annoyance**.

Tạm dịch: Thời gian chờ đợi quá lâu ở phòng khám đã trở thành một sự phiền toái thật sự.

**33.** Đáp án: **locally**

Chỗ trống đứng sau động từ ở dạng phân từ hai nên cần điền một trạng từ. Trạng từ của **local** là **locally**.

Tạm dịch: Nhà hàng sử dụng trái cây và rau củ được trồng tại địa phương.

**34.** Đáp án: **sharpening**

Do chủ ngữ là một đồ vật nên sẽ áp dụng cấu trúc “*need + V-ing:* cần được làm gì”. Dạng động từ của **sharp** là **sharpen** và V-ing là **sharpening**.

Tạm dịch: Tôi không thể cắt được gì với con dao này. Nó cần được mài sắc lại.

**35.** Đáp án: **immediate family**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **immediate family** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Gia đình ruột thịt của tôi bao gồm cha mẹ, chị gái và em trai tôi.

**36.** Đáp án: **the royal family**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **the royal family** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Nhiều trẻ em mơ ước được gặp Nữ hoàng hoặc bất kỳ thành viên nào trong gia đình hoàng gia.

**37.** Tạm dịch: Chiếc laptop này đắt ngang với chiếc điện thoại thông minh mới nhất.

→ Đáp án gợi ý: Chiếc laptop này có cùng giá với chiếc điện thoại thông minh mới nhất.

**38.** Tạm dịch: Anna nói rằng cô ấy rất tiếc vì đã không thể tham gia sự kiện.

→ Đáp án gợi ý: Anna đã xin lỗi vì không thể tham gia sự kiện.

**39.** Tạm dịch: Mọi người mong đợi rằng chiếc điện thoại mới sẽ có những tính năng tuyệt vời.

→ Đáp án gợi ý: Chiếc điện thoại mới được kỳ vọng sẽ có những tính năng tuyệt vời.

**40.** Tạm dịch: Họ không thể tin rằng đội bóng yêu thích của họ cuối cùng đã giành chiến thắng trong trận chung kết.

→ Đáp án gợi ý: Họ thấy khó tin rằng đội bóng yêu thích của họ cuối cùng đã giành chiến thắng trong trận chung kết.

**ĐỀ 13**

| 1. C | 2. D | 3. B | 4. A | 5. C | 6. C | 7. A | 8. C | 9. D | 10. B | 11. B |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. D | 13. A | 14. B | 15. C | 16. A | 17. B | 18. C | 19. A | 20. D | 21. B | 22. B |

23. True

24. True

25. False

26. True

27. C

28. A

29. energetic

30. painfully

31. inexperienced

32. impatience

33. survival

34. enriched

35. wealth of experience

36. practical experience

37. Đáp án gợi ý: I was made to finish my homework before watching TV (by my parents).

38. Đáp án gợi ý: Spending time outdoors on weekends is enjoyable for them.

39. Đáp án gợi ý: My father started to work/working for that trading company over 20 years ago.

40. Đáp án gợi ý: I didn’t realize how delicious the food was until I tried it.

---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Đáp án là **chef** có phần gạch chân được phát âm là /ʃ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân được phát âm là /tʃ/.

**2.** Đáp án là **virus** có phần gạch chân được phát âm là /aɪ/.

Các từ còn lại có phần gạch chân được phát âm là /ɪ/.

**3.** Đáp án là **addict** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**4.** Đáp án là **terrible** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Cấu trúc: *advise sb not to do sth:* khuyên ai không nên làm gì.

Tạm dịch:

Thomas: Mẹ bạn nói gì về công việc mới của bạn?

Kyle: Bà ấy khuyên tôi không nên nhận công việc đó.

**6.** Các đáp án là các dạng từ loại của **music**. Chỗ trống cần một danh từ chỉ người nên **musician** là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Candice: Anh trai bạn làm nghề gì?

Phineas: Anh ấy là một nhạc sĩ. Anh ấy chơi những bài hát tuyệt vời.

**7.** Để nói về vị trí nằm trên một con đường hay khu phố thì chúng ta sử dụng giới từ **on**.

Tạm dịch:

Andy: Bạn sống ở đâu?

Susan: Tôi sống trên phố Willow, Los Angeles.

**8.** Trong 4 đáp án, chỉ có **much** là lượng từ đi với danh từ không đếm được.

Tạm dịch:

Mai: Tuần trước bạn có nhiều việc phải làm không?

Phong: Có, tuần đó khá bận.

**9.** Câu hỏi Yes/No được chuyển sang dạng câu gián tiếp bằng cách sử dụng cấu trúc “*ask (sb) + if / whether + S + V*”.

Tạm dịch:

Giang: Bạn có nói chuyện với người đưa thư không?

Hoa: Có, tôi đã hỏi anh ấy xem có thư nào cho tôi không.

**10.** Cả 4 đáp án đều là các cụm động từ. Xét về ngữ cảnh thì **take off** (tháo, cởi bỏ) là đáp án đúng (put on: mặc vào, take up: bắt đầu một hoạt động, dress up: mặc đồ trang trọng).

Tạm dịch:

Linh: Ngoài trời lạnh lắm, phải không?

Quang: Đúng vậy. Chúng ta không nên cởi áo khoác ra.

**11.** Các đáp án là những dạng từ loại khác nhau của **culture**. Vì chỗ trống đứng trước danh từ nên cần điền tính từ.

Tạm dịch:

Thanh: Bạn thích nhất điều gì ở trường?

Minh: Chúng tôi có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa khác nhau.

**12.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **develop** (phát triển) là đáp án đúng (design: thiết kế, decrease: giảm, deliver: giao, truyền đạt).

Tạm dịch:

Anna: Chị gái của bạn có tiếp tục học sau khi tốt nghiệp không?

Joseph: Chị ấy hy vọng sẽ phát triển kỹ năng thiết kế đồ họa của mình.

**13.** “Thank you. That would be great.” là lời đáp lại phù hợp với lời đề nghị giúp đỡ “Let me know if you need my help.”

Tạm dịch:

Cindy: - "Hãy cho tôi biết nếu bạn cần sự giúp đỡ của tôi."

Helen: - "Cảm ơn bạn. Điều đó thật tuyệt vời."

**14.** “Sure. I’d like a cheeseburger and fries.” là lời đáp lại phù hợp cho câu hỏi “May I take your order?”.

Tạm dịch:

Jack: - “Quý khách muốn gọi món chưa ạ?”

Rose: "Chắc chắn rồi. Tôi muốn một chiếc bánh mì kẹp phô mai và khoai tây chiên."

**15.** Đây là lưu ý trên bao bì đóng gói của một số thùng hàng về việc thùng hàng phải được đặt theo chiều thẳng đứng. Vậy C - *Gói hàng phải được đặt thẳng đứng để tránh hư hỏng* là đáp án đúng.

**16.** Đây là thông báo về lối đi dành riêng cho nhân viên. Vậy A - *Chỉ có nhân viên mới được phép sử dụng lối vào này* là đáp án đúng.

**17.** Cả 4 đáp án đều là danh từ. Xét về ngữ cảnh thì **problems** (vấn đề) là đáp án đúng (advantage = benefit: ưu điểm, reason: lí do).

Trích bài: The usual **problems** are lack of internet access and slow wifi connections.

Tạm dịch: Những vấn đề thường gặp là thiếu kết nối internet và wifi chậm.

**18.** Cả 4 đáp án đều là tính từ. Xét về ngữ cảnh thì **distracted** (bị xao nhãng) là đáp án đúng (attracted; bị thu hút, attentive: chú ý, engaged: tham gia).

Trích bài: Another drawback is that students can get easily **distracted**.

Tạm dịch: Một nhược điểm khác là học sinh có thể dễ dàng bị xao nhãng.

**19.** Cấu trúc: *end up + V-ing:* cuối cùng làm gì.

Trích bài: After they complete their assignments, some students end up **playing** a game or texting a friend.

Tạm dịch: Sau khi hoàn thành bài tập, một số học sinh cuối cùng lại chơi game hoặc nhắn tin cho bạn bè.

**20.** Cả 4 đáp án đều là động từ. Xét về ngữ cảnh thì **focusing** (tập trung) là đáp án đúng (depending = relying: phụ thuộc, deciding: quyết định).

Trích bài: They stop **focusing** on the teacher and the classroom.

Tạm dịch: Họ ngừng chú ý vào giáo viên và lớp học.

**21.** Các đáp án là những dạng từ loại của **inform**. Chỗ trống đứng sau tính từ nên cần điền dạng danh từ là **information**.

Trích bài: Students often miss important **information**.

Tạm dịch: Học sinh thường bỏ lỡ những thông tin quan trọng.

**22.** Chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ có thể bổ sung ý nghĩa cho cả vế câu đằng trước nó nên **which** là đáp án đúng.

Trích bài: They don’t do their homework, **which** can have a negative effect on their grades.

Tạm dịch: Họ không làm bài tập về nhà, điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến điểm số của họ.

**23.** Đáp án: **True**

Đề bài: Theranos bắt đầu ngày làm việc của cô ấy lúc 4 giờ sáng sau khi thức dậy lúc 3 giờ sáng.

Thông tin trong bài: *Her day begins with a 3 AM wake-up call for her 4 AM start.*

Tạm dịch: Một ngày của cô ấy bắt đầu với tiếng báo thức lúc 3 giờ sáng để chuẩn bị cho ca làm việc lúc 4 giờ sáng.

**24.** Đáp án: **True**

Đề bài: Công việc của cô ấy bao gồm việc thu thập các mặt hàng cho các đơn hàng mua sắm trực tuyến.

Thông tin trong bài: *Her main duty is picking up items from the supermarket's shelves for delivery.*

Tạm dịch: Nhiệm vụ chính của cô ấy là lấy các mặt hàng từ kệ siêu thị để giao hàng.

**25.** Đáp án: **False**

Đề bài: Cô ấy bắt đầu ca làm việc bằng cách thu thập danh sách các đơn hàng của khách hàng trên máy tính.

Thông tin trong bài: *First, she picks up an iPad listing all the customer orders placed that day, and starts walking up and down the aisles, scanning the products she needs.*

Tạm dịch: Đầu tiên, cô ấy cầm một chiếc iPad liệt kê tất cả các đơn hàng của khách hàng đã đặt trong ngày hôm đó, rồi bắt đầu đi qua lại giữa các dãy kệ, quét các sản phẩm mà cô cần.

**26.** Đáp án: **True**

Đề bài: Cô ấy đóng gói sản phẩm vào hộp trước khi gửi cho khách hàng.

Thông tin trong bài: *Then she places them in a box that will be packed up and delivered to someone's front door.*

Tạm dịch: Sau đó, cô ấy đặt chúng vào một hộp, hộp này sẽ được đóng gói và giao đến tận cửa nhà của ai đó.

**27.** Đáp án: **C**

Câu hỏi: Theranos làm gì khi có khách hàng đến?

1. Cô ấy lái xe đến nơi làm việc.
2. Cô ấy làm công việc thu ngân.
3. Cô ấy cố gắng tránh khách hàng khi làm việc.
4. Cô ấy trò chuyện với họ khi quét mã sản phẩm.

Thông tin trong bài: *When the supermarket opens at 8:30 AM, shoppers start coming in. Theranos needs to try to avoid them as she continues scanning products, and occasionally answering questions.*

Tạm dịch: Khi siêu thị mở cửa lúc 8:30 sáng, khách hàng bắt đầu đến. Theranos cần cố gắng tránh họ khi tiếp tục quét mã các sản phẩm, thỉnh thoảng trả lời các câu hỏi.

**28.** Đáp án: **A**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?

1. Theranos thích công việc trợ lý mua sắm trực tuyến của mình.
2. Làm thu ngân đem lại nhiều phần thưởng hơn các công việc khác.
3. Làm việc ở siêu thị là công việc vất vả đối với phụ nữ.
4. Theranos gặp phải nhiều mâu thuẫn với khách hàng.

Bài đọc gồm 3 đoạn, trong đó 2 đoạn đầu mô tả chi tiết công việc của Theranos và đoạn cuối nói về sự yêu thích của cô ấy với công việc.

**29.** Đáp án: **energetic**

Chỗ trống đứng sau động nối felt nên cần điền một tính từ. Dạng tính từ của **energy** là **energetic**.

Tạm dịch: Cô ấy cảm thấy tràn đầy năng lượng sau khi uống cà phê sáng.

**30.** Đáp án: **painfully**

Chỗ trống đứng sau động từ thường nên cần điền một trạng từ. Dạng trạng từ của **pain** là **painfully.**

Tạm dịch: Đứa trẻ khóc một cách đau đớn khi ngã khỏi xe đạp.

**31.** Đáp án: **inexperienced**

Chỗ trống đứng sau động từ “to be” nên cần điền một tính từ. Trong các tính từ của **experience** (experienced, inexperienced) thì **inexperienced** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Mark cảm thấy lo lắng vì anh ấy chưa có nhiều kinh nghiệm khi nói trước công chúng.

**32.** Đáp án: **impatience**

Chỗ trống đứng sau dấu sở hữu cách nên cần điền một danh từ. Trong các danh từ của **patient** (patience, impatience) thì **impatience** là từ phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Sự thiếu kiên nhẫn của đứa trẻ khiến nó khó ngồi yên trong suốt bữa tối.

**33.** Đáp án: **survival**

Chỗ trống đứng sau giới từ nên cần điền một danh từ. Dạng danh từ của **survive** là **survival**.

Tạm dịch: Các bác sĩ nói với vợ anh ấy rằng khả năng sống sót của anh ấy là 50/50.

**34.** Đáp án: **enriched**

Đây là câu ở dạng bị động nên cần điền dạng phân từ hai của động từ. Động từ của **rich** là **enrich** và dạng phân từ hai là **enriched**.

Tạm dịch: Cuộc sống của tôi trở nên phong phú hơn rất nhiều khi được làm quen với một người thú vị như cô ấy.

**35.** Đáp án: **wealth of experience**

Trong số các cụm từ được in đậm thì **wealth of experience** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Giáo viên đã chia sẻ một kho tàng kinh nghiệm từ nhiều năm làm việc trong lớp học.

**36.** Đáp án: practical experience

Trong số các cụm từ được in đậm thì **practical experience** là cụm từ phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Khóa học bao gồm một buổi hội thảo để cung cấp cho sinh viên kinh nghiệm thực tế.

**37.** Tạm dịch: Bố mẹ bắt tôi hoàn thành bài tập trước khi xem tivi.

→ Đáp án gợi ý: Tôi bị bắt phải hoàn thành bài tập trước khi xem tivi (bởi bố mẹ tôi).

**38.** Tạm dịch: Họ cảm thấy thú vị khi dành thời gian ngoài trời vào cuối tuần.

→ Đáp án gợi ý: Dành thời gian ngoài trời vào cuối tuần là điều họ thấy thú vị.

**39.** Tạm dịch: Bố tôi đã làm việc cho công ty thương mại đó hơn 20 năm.

→ Đáp án gợi ý: Bố tôi bắt đầu làm việc cho công ty thương mại đó hơn 20 năm trước.

**40.** Tạm dịch: Mãi đến khi tôi thử món ăn, tôi mới nhận ra nó ngon đến mức nào.

→ Đáp án gợi ý: Tôi không nhận ra món ăn ngon như thế nào cho đến khi tôi thử nó.